BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN

THÔNG TIN

XÂY DỰNG CƠ BẢN & KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

MỖI THÁNG 2 KỲ

3

Tháng 2 - 2013

Hội nghị triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2013 của Tổng Công ty phát triển Nhà và Đô thị - Bộ Xây dựng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu chỉ đạo Hội nghị

Toàn cảnh Hội nghị

THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỲ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI BỐN

3
SỐ 3 - 2/2013

TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI
TEL : 8.215.137 - 8.215.138
FAX : (04)9.741.709
Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT
CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị 5
- Quyết định số 228/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Cầu đến năm 2030 8
- Quyết định số 193/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 10
- Quyết định số 160/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2015 11
- Thông tư số 10/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con 13

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình 15
- Quyết định số 301/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định hỗ trợ vật liệu xây dựng đầu tư một số công trình hạ tầng kỹ thuật nông thôn phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015 17

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH **(Trưởng ban)**
CN.BẠCH MINH TUẤN **(Phó ban)**
CN.ĐỖ KIM NHẠN
CN.BÙI QUỲNH ANH
CN.TRẦN THU HUYỀN
CN.NGUYỄN BÍCH NGỌC
CN. NGUYỄN LỆ MINH
CN. PHẠM KHÁNH LY

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu Dự án sự nghiệp kinh tế: "Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó đề xuất các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá năng lực cạnh tranh làm cơ sở để công bố xếp hạng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng" 19
- Nghiệm thu Dự án sự nghiệp kinh tế: "Điều tra khảo sát và đánh giá nội dung, chương trình đào tạo ngành kiến trúc" 20
- Nghiệm thu Đề tài: "Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ xử lý thải GYP nhà máy DAP để sản xuất thạch cao dùng trong xây dựng" 22
- Nghiệm thu 03 Dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam 23
- Hội nghị thẩm định Đề án công nhận thị xã Lai Châu (tỉnh Lai Châu) là đô thị loại III 25
- Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị trấn Duyên Hải mở rộng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là đô thị loại IV 27
- Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thành phố Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên) là đô thị loại II 29
- Nhà cao tầng - ưu điểm và nhược điểm 30

Thông tin

- Hội nghị tổng kết hoạt động năm 2012 và kế hoạch công tác năm 2013 của Hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VABM) 37
- Viện Vật liệu xây dựng tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác năm 2012 - kế hoạch thực hiện năm 2013 38
- Kinh nghiệm Quản lý công trình cấp nước sạch đô thị của một số nước công nghiệp phát triển 40
- Một số vấn đề trong quản lý Tài chính của doanh nghiệp xây dựng 44
- Thành phố Thượng Nhiêu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc: Triển vọng phát triển xanh hóa vườn cảnh khu trung tâm thành phố 47

VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị

Ngày 14/01/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị, bao gồm: Quy hoạch đô thị; hình thành, công bố kế hoạch triển khai các khu vực phát triển đô thị; thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành, khai thác, chuyển giao các dự án đầu tư phát triển đô thị.

Đầu tư phát triển đô thị được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm phù hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và quốc gia, tuân thủ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị, pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan; bảo đảm phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trong đô thị, gắn với an ninh quốc phòng; bảo đảm khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai nhằm mục tiêu phát triển bền vững; tạo ra môi trường sống tốt cho cư dân đô thị, bảo đảm lợi ích của cộng đồng hài hòa với lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử hiện có.

Việc giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển đô thị được thực hiện căn cứ vào kết quả lựa chọn chủ đầu tư thông qua các hình thức chỉ định, đấu thầu, giao đất xây dựng nhà ở xã hội hoặc đấu giá theo quy định của pháp luật. Việc thu hồi toàn bộ hoặc từng phần đất đã giao, cho thuê đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị không triển khai hoặc chậm tiến độ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về đất đai. Đất dành cho xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở tái định cư phải được xác định ngay khi lập và phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. UBND cấp tỉnh quy định cụ thể những khu vực được thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng (BXD).

Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng, Luật quy hoạch đô thị và các văn bản hướng dẫn liên quan. Đối với đô thị dự kiến mở rộng ranh giới hoặc các khu vực phát triển đô thị có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại I trở lên thì UBND cấp tỉnh phải trình nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung để BXD thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đối với những đồ án quy hoạch phân khu có quy mô dân số tương đương với đô thị loại IV trở lên tại các đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, các đô thị có quy mô được xác định trong quy hoạch chung được phê duyệt tương đương với đô thị loại I, UBND cấp tỉnh lấy ý kiến thống nhất của BXD trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồ án.

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, chương trình phát triển đô thị, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định các khu vực phát triển đô thị theo thẩm quyền được quy định. Nội dung hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị bao gồm tờ trình và báo cáo tóm tắt về khu vực phát triển đô thị dự kiến (tên khu vực phát triển đô thị; địa điểm,

ranh giới khu vực phát triển đô thị (có sơ đồ minh họa); mô tả hiện trạng khu vực phát triển đô thị; thuyết minh về cơ sở hình thành khu vực phát triển đô thị; tính chất/các chức năng chính của khu vực; giới thiệu nội dung cơ bản của quy hoạch chung đô thị được duyệt; kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị; thời hạn thực hiện dự kiến; sơ bộ khái toán, dự kiến các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị; đề xuất hình thức quản lý hoặc thành lập Ban quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định). Kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị bao gồm các nội dung: Xác định danh mục các dự án trong khu vực phát triển đô thị trên cơ sở Quy hoạch phân khu đối với các đô thị loại IV trở lên, quy hoạch chung đối với các đô thị loại V và các khu vực có chức năng chuyên biệt; Xác định thứ tự đầu tư xây dựng, tiến độ triển khai các dự án đầu tư phát triển đô thị, đảm bảo việc thực hiện các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật khung và một số công trình hạ tầng xã hội cấp thiết của khu vực trước khi triển khai các dự án thành phần khác; Kế hoạch di dời, tái định cư; Kế hoạch vốn, mô hình huy động vốn; Tổ chức quản lý và thực hiện theo các mô hình huy động vốn.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt khu vực phát triển đô thị, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức công bố khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện; cung cấp thông tin và tạo điều kiện để các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị. Việc công bố công khai khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện được tiến hành thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các phương thức khác phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Nội dung công bố bao gồm những nội dung chính của Quyết định phê duyệt khu vực phát triển đô thị và Kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị để các nhà đầu tư biết, lựa chọn và quyết định việc đầu tư các dự án.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thực hiện theo các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị. Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và phải bảo đảm không làm vượt quá khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, không làm ảnh hưởng xấu đến cảnh quan đô thị hoặc làm giảm chất lượng sống của cư dân trong khu vực. Việc lập và điều chỉnh các đồ án quy hoạch chi tiết của dự án phát triển đô thị phải xác định không gian xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để bố trí đường dây, bể, hào, tuynen kỹ thuật. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, Nghị định này và các pháp luật có liên quan.

Nghị định này quy định: Đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận đầu tư sau khi có ý kiến thẩm định của BXD đối với các trường hợp dự án có quy mô sử dụng đất từ 100ha trở lên, dự án thuộc địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên hoặc khu vực có ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng. UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư đối với các dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 ha đến dưới 100 ha sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của BXD. Đối với các dự án tái thiết khu đô thị, Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận đầu tư sau khi có ý kiến thẩm định của BXD đối với các dự án có quy mô sử dụng đất từ 50 ha trở lên và các dự án có vị trí thuộc khu vực có ý nghĩa quan trọng về an ninh quốc phòng. UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của BXD đối với các dự án có quy mô sử dụng đất từ 10 ha đến 50 ha, các dự án thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị loại đặc biệt, các dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di sản cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt. Đối với các dự

án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị, các dự án chỉnh trang khu đô thị, UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư theo các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Nghị định này quy định hồ sơ đề xuất chấp thuận đầu tư dự án bao gồm: tờ trình đề nghị chấp thuận đầu tư thực hiện dự án; quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc quyết định chỉ định chủ đầu tư, hoặc văn bản xác nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp chủ đầu tư là chủ sử dụng khu đất thực hiện dự án; hồ sơ dự án theo quy định; các văn bản pháp lý kèm theo (Quyết định phê duyệt khu vực phát triển đô thị và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị, hồ sơ quy hoạch chi tiết, hồ sơ chứng minh năng lực của chủ đầu tư về tài chính, kinh nghiệm về đầu tư và quản lý phù hợp để thực hiện dự án và các văn bản pháp lý có liên quan khác). Quyết định chấp thuận đầu tư có các nội dung chủ yếu sau: Tên dự án và tên chủ đầu tư; Địa điểm, ranh giới, diện tích chiếm đất toàn bộ dự án; Mục tiêu của dự án; Hình thức đầu tư; Nội dung sơ bộ dự án (công việc, sản phẩm…); Khái quát tổng mức đầu tư; Nguồn vốn đầu tư; Thời gian và tiến độ thực hiện dự kiến, phân kỳ đầu tư; Phương thức giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đất dành cho xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê hoặc đóng góp tài chính; Các công trình hạ tầng được chuyển giao cho Nhà nước; Các quy định đối với các bên có liên quan trong quản lý xây dựng, vận hành, kinh doanh và chuyển giao các công trình; Các quyết định hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với dự án theo quy định; Nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với nhà nước, địa phương; Dự kiến đơn vị quản lý hành chính đối với dự án, các quy định về phối hợp quản lý hành chính, chuyển giao hành chính, an ninh và dịch vụ công ích giữa chủ đầu tư với các cơ quan địa phương có liên quan trong quá trình thực hiện đến khi hoàn thành dự án.

Nghị định này cũng quy định về việc điều chỉnh dự án. Trường hợp chủ đầu tư có đề nghị thay đổi, bổ sung một trong các nội dung (mục tiêu, quy mô, chức năng sử dụng đất, cơ cấu sản phẩm) thì phải có tờ trình kèm 05 bộ hồ sơ dự án điều chỉnh gửi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận đầu tư để được xem xét chấp thuận. Đối với những dự án thuộc phạm vi lấy ý kiến hoặc thẩm định của BXD thì trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận, chủ đầu tư phải gửi 03 bộ hồ sơ dự án về BXD để lấy ý kiến. Việc điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt dự án sau khi điều chỉnh được thực hiện theo các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Về hạ tầng xã hội, chủ đầu tư phải xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, theo tiến độ phù hợp với các công trình nhà ở, đảm bảo chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của người dân đến ở. Trường hợp chính quyền địa phương trực tiếp đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội trong các khu đô thị bằng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (NSNN) thì đơn vị được Nhà nước giao làm chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện đầu tư xây dựng các công trình này theo đúng tiến độ của dự án đã được phê duyệt và bảo đảm sự thống nhất trong tổng thể dự án như là chủ đầu tư thứ cấp. Trường hợp chính quyền địa phương không thể bố trí vốn Ngân sách để xây dựng các công trình này theo đúng kế hoạch ban đầu của dự án thì chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình này theo hình thức phù hợp.

Chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình theo quy định của pháp luật đối với công trình đã hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng. Đối với công trình cần có sự chuyển giao quản lý hành chính cho chính quyền địa phương, chủ đầu tư phải lập kế hoạch và thực hiện việc chuyển giao quản lý hành chính cho chính quyền địa phương theo quy định của Nghị định này. Trong khi chưa thể thực hiện chuyển giao toàn bộ dự án, chủ đầu tư phải phối hợp

với đơn vị quản lý hành chính địa phương để giải quyết các thủ tục hành chính cho các hộ dân cư chuyển đến ở. Căn cứ vào tiến độ đầu tư, xây dựng và kinh doanh của dự án, chủ đầu tư phối hợp với chính quyền địa phương lập phương án chuyển giao quản lý hành chính trong khu vực thực hiện dự án, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để các bên có liên quan thực hiện, bao gồm: Sự phối hợp quản lý hành chính giữa chủ đầu tư và đơn vị quản lý hành chính trong giai đoạn chưa chuyển giao được xác định trong Quyết định chấp thuận đầu tư; chuyển giao quản lý khi hoàn thành xây dựng công trình và đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định; chuyển giao quản lý hành chính khi hoàn thành toàn bộ dự án. Thời hạn chuyển giao không chậm quá 3 tháng kể từ khi chủ đầu tư kết thúc dự án cũng như hoàn thành các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2013.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 228/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Cầu đến năm 2030

Ngày 25/01/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 228/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Cầu đến năm 2030 với quan điểm phù hợp với các quy hoạch và đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cho các khu dân cư và các khu công nghiệp bảo đảm phát triển hệ thống thoát nước ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa, nước thải từ thu gom, chuyển tải đến xử lý theo từng lưu vực, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội; sử dụng công nghệ, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xử lý nước thải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, ưu tiên áp dụng công nghệ, thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, có tính đến khả năng nâng cấp trong tương lai; khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước tham gia đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

Nội dung quy hoạch bao gồm quy hoạch tiêu thoát nước vùng, quy hoạch thoát nước mưa, quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp và nông thôn và lựa chọn công nghệ xử lý nước thải.

Về quy hoạch tiêu thoát nước vùng, giải pháp tiêu thoát nước cho các khu vực là tích nước bằng hệ thống hồ điều hòa, hồ cảnh quan trong lưu vực, tăng cường chế độ tiêu tự chảy, giảm thiểu chi phí đầu tư, quản lý hệ thống công trình đầu mối tiêu động lực, cải thiện môi trường sinh thái và góp phần tạo dựng mỹ quan đô thị. Mặt phủ tự nhiên thấm nước được khống chế ngay từ ban đầu, hạn chế chuyển đổi diện tích mặt nước hiện có sang mục đích sử dụng khác. Giảm thiểu hiện tượng ngập úng trong quá trình đô thị hóa, dưới tác động của biến đổi khí hậu, diện tích tối thiểu của mặt nước F lớn hơn hoặc bằng 5% diện tích lưu vực cần tiêu.

Về quy hoạch thoát nước mưa, đối với khu vực đô thị, các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước bảo đảm thoát nước mưa nhanh và triệt để, xây dựng mới hồ điều hòa, trạm bơm tiêu, cải tạo trục tiêu chính; cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước hiện có tại khu vực đô thị cũ để thoát nước mưa (kết hợp giải pháp xây dựng

hệ thống cống bao, giếng tách để đưa nước thải về nhà máy xử lý); xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại khu vực đô thị mới. Đối với khu vực nông thôn, lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Đối với sông, suối chảy qua khu vực dân cư cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở. Đối với khu dân cư nằm bên sườn đồi, núi phải thiết kế các mương đón hướng dòng chảy trên đỉnh đồi, núi xuống, không chảy tràn qua khu dân cư. Các khu công nghiệp cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Nước mưa được thoát trực tiếp ra sông, kênh, rạch.

Về quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải đô thị, khu công nghiệp và nông thôn, các chỉ tiêu tính toán căn cứ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn hiện hành. Dự báo tổng lượng nước thải tại các đô thị, khu vực nông thôn, khu vực công nghiệp phát sinh trong phạm vi lưu vực sông Cầu năm 2020 lần lượt là 732.642 m^3/ngày đêm, 392.782m^3/ngày đêm, 682.294m^3/ngày đêm, và tới năm 2030 lần lượt là 1.118.940 m^3/ngày đêm, 687.957 m^3/ngày đêm, 930.261 m^3/ngày đêm. Các giải pháp thoát nước và xử lý nước thải phải phù hợp định hướng thoát nước trong quy hoạch xây dựng chung và quy hoạch thoát nước của các địa phương. Cụ thể, đối với các đô thị: Các đô thị từ loại III trở lên đang sử dụng mạng lưới thoát nước chung thì xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách để đưa nước thải về nhà máy xử lý. Các đô thị mới, đô thị loại IV, loại V phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng, thu gom xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra hệ thống sông trong khu vực. Đối với các khu công nghiệp, phải xây dựng hệ thống thoát nước riêng, thu gom xử lý tập trung đạt quy chuẩn trước khi xả ra hệ thống sông trong khu vực. Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị phù hợp với quy mô và tính chất của đô thị. Công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước thải được tính toán trên cơ sở tiếp cận dịch vụ thoát nước của người dân và từng giai đoạn phát triển. Quy hoạch thoát nước thải khu vực nông thôn, các khu dân cư sống tập trung theo cụm do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải; các khu dân cư tập trung theo tuyến, nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình thải ra mương, cống thoát nước; kiểm soát chất lượng nước khu vực sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học trong nông nghiệp.

Về lựa chọn công nghệ xử lý nước thải, căn cứ vào điều kiện cụ thể, các địa phương lựa chọn công nghệ và thiết bị xử lý nước thải cho phù hợp, ưu tiên công nghệ và thiết bị hiện đại, chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ sản xuất trong nước.

Trong quá trình thi công xây dựng mạng lưới thoát nước công trình xử lý nước thải sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và sức khỏe của người dân quanh khu vực xây dựng, giai đoạn vận hành thử và nghiệm thu công trình có thể chưa bảo đảm chất lượng tiêu chuẩn môi trường dẫn đến ảnh hưởng chất lượng nước của các nguồn tiếp nhận, chất thải trong quá trình xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường, do đó cần dự báo tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch, đồng thời đề ra các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường như: Giải pháp thiết kế, công nghệ hợp lý bảo đảm xử lý nước thải theo quy định về môi trường; Xây dựng các biện pháp thi công hợp lý giảm ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn đối với phương tiện vận chuyển, thi công cơ giới trên công trường; Xây dựng và thực hiện các quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước; Xây dựng các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường khi xả ra các sự cố trên hệ thống thu gom và chuyển tải nước thải về nhà máy xử lý...

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 193/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ngày 21/01/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 193/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với quan điểm rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Ninh Bình được phê duyệt năm 2003; đề xuất yêu cầu, nhiệm vụ trong quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn mới; gắn kết đô thị Ninh Bình với các khu vực khác của tỉnh, các vùng kinh tế trong khu vực và cả nước nhằm phát huy tối đa lợi thế về địa lý, điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hóa, lịch sử và nguồn lực của đô thị Ninh Bình; xây dựng đô thị Ninh Bình thành đô thị du lịch sinh thái, hiện đại, phát triển, bền vững, có bản sắc riêng, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh hội nhập quốc tế. Mục tiêu của Quy hoạch là nhằm tăng cường quản lý, thu hút đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng các yêu cầu hiện đại, phát triển bền vững; phấn đấu xây dựng và phát triển đô thị Ninh Bình trở thành đô thị loại II vào năm 2015 và trở thành đô thị loại I vào năm 2030 với vai trò là Trung tâm văn hóa, lịch sử, du lịch quốc gia.

Quy mô dân số năm 2020 là 285.000 người, tỉ lệ đô thị hóa đạt 64%, năm 2030 là 400.000 người, tỉ lệ đô thị hóa đạt 75%. Quy mô đất xây dựng đô thị năm 2020 khoảng 3.468 ha, bình quân 140m^2/người, năm 2030 khoảng 3.840 ha, bình quân khoảng 120m^2/người. Các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng các tiêu chuẩn của đô thị loại I, có vận dụng phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Định hướng phát triển không gian đến năm 2030 bao gồm: Mô hình và hướng phát triển đô thị Ninh Bình; Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị; Xác định các chỉ tiêu về mật độ dân cư, sử dụng đất, định hướng và các nguyên tắc phát triển đối với từng khu vực chức năng; Hệ thống các trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao, công viên cây xanh, không gian mở và các trung tâm chuyên ngành cấp đô thị. Về thiết kế đô thị, cần xác định các nguyên tắc thiết kế đô thị, đề xuất các vùng kiến trúc cảnh quan, các khu vực bảo tồn các di sản văn hóa lịch sử và định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan trong tương lai, nghiên cứu đề xuất các giải pháp bố cục không gian kiến trúc cảnh quan cho các khu trung tâm, quảng trường lớn, các cửa ngõ đô thị, đặc biệt là trung tâm mới và đường Đinh Tiên Hoàng, nghiên cứu các quy định quản lý kiến trúc - cảnh quan đối với các khu vực trọng điểm. Về quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội, cần xác định nhu cầu xây dựng nhà ở, xác định nhu cầu xây dựng hệ thống các công trình phục vụ công cộng và các trung tâm chuyên ngành.

Về quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, cụ thể là về giao thông, cần quy hoạch hệ thống giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông, xác định các chỉ giới đường đỏ cho các trục đường chính và hệ thống tuyen kỹ thuật gắn kết với giao thông quốc gia và tỉnh Ninh Bình; về chuẩn bị kỹ thuật đất đai, cần quy hoạch các cao độ xây dựng toàn đô thị và từng khu vực, nghiên cứu các giải pháp thoát nước mưa và các giải pháp phòng tránh thiên tai, lũ lụt, giảm thiểu các tác động biến đổi khí hậu. Về cấp nước, cần xác định chỉ tiêu nhu cầu cấp nước, nguồn cung cấp nước, các công trình cấp nước và mạng lưới phân phối nước chủ yếu, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hợp lý nguồn nước, giảm thiểu thất thoát.

Về cấp điện và chiếu sáng đô thị, cần tính toán các chỉ tiêu và phụ tải, xác định nguồn và các trạm biến thế, quy hoạch mạng lưới phân phối chính, đề xuất sử dụng các nguồn cung cấp năng lượng xanh, nghiên cứu chiếu sáng đô thị đảm bảo yêu cầu sử dụng, mỹ quan đô thị và kinh tế. Về thông tin liên lạc, cần xác định các chỉ tiêu và các nhu cầu, quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc phù hợp các yêu cầu phát triển của đô thị văn hóa, lịch sử, du lịch quốc gia và quốc tế. Về thoát nước thải và vệ sinh môi trường, cần xác định chỉ tiêu nhu cầu thoát nước thải, các giải pháp thu gom và xử lý nước thải, quy hoạch hệ thống thoát nước thải tách biệt với hệ thống thoát nước mưa, xác định chỉ tiêu nhu cầu thu gom chất thải rắn, quy hoạch hệ thống các công trình xử lý theo hướng hiện đại và bố trí các bãi chôn lấp chất thải rắn ở địa điểm thích hợp, quy hoạch địa điểm, quy mô các nghĩa trang, nhà hỏa táng và nhà tang lễ.

Quyết định này cũng quy định một số yêu cầu cụ thể phù hợp với điều kiện phát triển của đô thị Ninh Bình như: Phát huy và xây dựng không gian đô thị có bản sắc riêng của đô thị văn hóa, lịch sử, du lịch trong tương lai, xác định mối liên hệ gắn kết mật thiết giữa các trung tâm đô thị với Khu quần thể danh thắng Tràng An và các khu làng xóm cải tạo, chỉnh trang; Xác định nhu cầu đất xây dựng đô thị định hướng tới năm 2030 một cách phù hợp, đảm bảo đô thị phát triển hiệu quả và bền vững; Nghiên cứu không gian phát triển đô thị một cách hài hòa cân đối với cảnh quan thiên nhiên của khu du lịch sinh thái; Khai thác các thế mạnh về làng nghề, về văn hóa, lịch sử truyền thống của Ninh Bình trong tổ chức không gian đô thị, chú trọng tôn tạo cấu trúc không gian sinh thái, đề xuất các mô hình phát triển đối với các khu vực nông thôn trong đô thị; Quy hoạch hệ thống trung tâm đô thị tương xứng với quy mô và tầm cỡ của thành phố trung tâm tỉnh Ninh Bình; Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo vai trò là đầu mối giao thông, cửa ngõ phía Nam vùng đồng bằng duyên hải Bắc Bộ; Đánh giá vai trò, vị trí của các cảng sông tại đô thị Ninh Bình hiện nay, đề xuất quy hoạch cảng đáp ứng nhu cầu về giao thông đường thủy của đô thị và khai thác không gian ven sông; Nghiên cứu đề xuất khai thác đường sắt qua đô thị, đề xuất giải pháp bố trí và khai thác cảng hàng không trên địa bàn; Rà soát việc triển khai các dự án phát triển đô thị và công nghiệp, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất phục vụ phát triển đô thị.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 160/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2015

Ngày 15/01/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 160/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về Phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2015 nhằm xác định một số nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu trong giai đoạn 2013 - 2015 để thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012.

Kế hoạch bao gồm 11 nhiệm vụ. Nhiệm vụ thứ nhất là: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế phát triển bền vững, nâng cao chất lượng quản trị quốc gia đối với phát triển bền vững (PTBV) đất nước (hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế,chính sách nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Chiến lược

Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020; đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, nâng cao tính minh bạch trong quản lý nhà nước các lĩnh vực, kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy các cấp để đảm nhiệm công tác quản lý PTBV; xây dựng và thực hiện các chương trình/kế hoạch hành động các ngành, các cấp về PTBV). Nhiệm vụ thứ hai là: Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về PTBV (xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về PTBV; tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cơ quan thông tin truyền thông trong việc nâng cao nhận thức của người dân về các chủ trương, chính sách và chiến lược PTBV của đất nước, phổ biến nội dung, thông tin về PTBV; nâng cao trách nhiệm tham gia của các tổ chức đoàn thể trong công tác tuyên truyền về PTBV; đưa nội dung giáo dục về PTBV vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục và đào tạo). Nhiệm vụ thứ ba là: Lồng ghép các nguyên tắc, nội dung PTBV trong các chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển (rà soát, đánh giá tính bền vững của các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành hiện nay; lồng ghép các quan điểm, nguyên tắc, mục tiêu PTBV trong các chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình mục tiêu quốc gia; đưa các chỉ tiêu PTBV vào hệ thống kế hoạch các cấp). Nhiệm vụ thứ tư là: Tăng cường giám sát, đánh giá các mục tiêu, chỉ tiêu PTBV (xây dựng và ban hành các chỉ tiêu PTBV ngành/lĩnh vực phù hợp với đặc thù của mỗi ngành/lĩnh vực; xây dựng và ban hành bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV cấp địa phương; nghiên cứu, tính toán các chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV của Chiến lược để công bố theo lộ trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá thực hiện PTBV). Nhiệm vụ thứ năm là: Xây dựng và triển khai các mô hình, sáng kiến PTBV (xây dựng và thực hiện các mô hình, sáng kiến PTBV ngành; xây dựng và thực hiện các mô hình, sáng kiến PTBV của các địa phương). Nhiệm vụ thứ sáu là: Từng bước thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh (xây dựng khung pháp lý, cơ chế chính sách thúc đẩy thực hiện tăng trưởng xanh; nghiên cứu việc xây dựng Trung tâm tăng trưởng xanh mang tầm khu vực, đặt trụ sở tại Việt Nam; nghiên cứu tính toán chỉ tiêu GDP xanh để công bố theo lộ trình). Nhiệm vụ thứ bảy là: Tăng cường các nguồn lực tài chính để thực hiện PTBV (ưu tiên nguồn chi từ Ngân sách nhà nước cho việc xây dựng hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, kế hoạch hành động về PTBV, nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ PTBV, giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực quản lý và thực hiện PTBV; thành lập Quỹ Hỗ trợ PTBV quốc gia; thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, tài trợ của các tổ chức quốc tế, cá nhân trong và ngoài nước cho các hoạt động PTBV; xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách thu hút, huy động các nguồn lực tài chính từ mọi thành phần trong xã hội, đặc biệt từ cộng đồng doanh nghiệp cho PTBV). Nhiệm vụ thứ tám là: Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường năng lực quản lý và thực hiện PTBV (đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý và thực hiện PTBV cho cán bộ quản lý các cấp, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng doanh nghiệp; phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu PTBV với cơ cấu hợp lý theo ngành và theo lĩnh vực PTBV; xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý PTBV). Nhiệm vụ thứ chín là: Nâng cao vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng dân cư trong thực hiện PTBV. Nhiệm vụ thứ mười là: Tăng cường vai trò của khoa học và công nghệ trong thực hiện PTBV (đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ PTBV; thực hiện nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thân thiện với môi

trường, tiết kiệm nguyên vật liệu và năng lượng, chuyển giao các công nghệ sạch, công nghệ thân thiện với môi trường; phát triển và tăng cường năng lực hệ thống các cơ quan nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ PTBV). Nhiệm vụ cuối cùng là: Tăng cường hợp tác quốc tế về PTBV.

Căn cứ vào các nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch hành động và các nhiệm vụ cụ thể được phân công, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết, triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả những nhiệm vụ và các đề án, chương trình của Kế hoạch hành động. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, các cơ quan, các tổ chức liên quan và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Căn cứ nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán chi thực hiện Kế hoạch hành động, tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm, gửi cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư để xem xét, tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Thông tư số 10/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con

Ngày 18/01/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 10/2013/TT-BTC hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi tắt là Quỹ).

Theo quy định tại Thông tư này, cơ quan quản lý Quỹ phải mở tài khoản theo dõi riêng và tổ chức hạch toán rõ ràng, đầy đủ, kịp thời các khoản thu và chi của Quỹ. Các khoản thu từ cổ phần hóa, bán doanh nghiệp đã sử dụng để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, xử lý các vấn đề về tài chính theo chế độ quy định đối với từng loại hình sắp xếp doanh nghiệp tại các doanh nghiệp do Tập đoàn, Tổng công ty đầu tư 100% vốn được xác định là các khoản thu, chi của Quỹ. Việc gửi tiền của Quỹ tại các ngân hàng thương mại phải đảm bảo an toàn tiền gửi của Quỹ tại các ngân hàng thương mại và đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu chi Quỹ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Các ngân hàng thương mại được lựa chọn mở tài khoản tiền gửi của Quỹ là các ngân hàng thương mại có tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thông tư này quy định nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Nguồn thu từ các hình thức sắp xếp chuyển đổi khác như giao, bán, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ theo quy định của pháp

luật hiện hành. Các nội dung chi của Quỹ bao gồm: Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề về tài chính theo quy định của pháp luật; Bổ sung vốn điều lệ cho các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính; Điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính; các khoản chi khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Về quản lý nguồn thu, Thông tư này quy định đối với các khoản thu theo quy định, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ kịp thời về Quỹ đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về chuyển đổi sở hữu. Việc xác định khoản tiền thu từ cổ phần hóa quy định tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, cụ thể: Đối với việc xác định số tiền thu từ bán cổ phần lần đầu nộp về Quỹ, kết thúc quá trình bán cổ phần lần đầu, căn cứ kết quả xác định số tiền thực thu từ bán cổ phần lần đầu và số tiền được để lại doanh nghiệp theo phương án cổ phần doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp xác định số tiền thu từ bán cổ phần phải nộp về Quỹ để nộp theo đúng thời gian quy định. Đối với việc xác định số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần nộp về Quỹ, căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và hướng dẫn xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp có trách nhiệm tự xác định khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Căn cứ kết quả xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiền khoản chênh lệch tăng thêm so với số đã nộp xác định nêu trên về Quỹ. Trường hợp số tiền phải nộp về Quỹ xác định theo kết quả xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền thấp hơn số doanh nghiệp tự xác định và đã nộp thì doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan quản lý Quỹ đề nghị hoàn trả số tiền nộp thừa về Quỹ. Trường hợp căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, doanh nghiệp xác định có phát sinh chênh lệch giảm giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì doanh nghiệp chủ động báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý chênh lệch giảm giá trị vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định.

Việc chi hỗ trợ giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư được thực hiện theo nguyên tắc: Đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, bán doanh nghiệp, Quỹ chỉ thực hiện hỗ trợ phần kinh phí để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư còn thiếu khi nguồn thu từ cổ phần hóa, bán doanh nghiệp theo quy định của pháp luật không đủ chi trả. Đối với doanh nghiệp thực hiện giải thể, phá sản, Quỹ chỉ hỗ trợ khi nguồn thu từ hoạt động giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật không đủ để giải

quyết chính sách đối với lao động dôi dư. Doanh nghiệp có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí cho lao động dôi dư, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trước khi gửi hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp phải niêm yết công khai danh sách lao động dôi dư và dự toán kinh phí chi trả chế độ đối với người lao động dôi dư được xác định theo quy định trong thời gian 05 ngày làm việc để người lao động kiểm tra đối chiếu. Sau khi nhận được kinh phí từ Quỹ, doanh nghiệp có trách nhiệm niêm yết công khai tại công ty mức kinh phí được hưởng của từng người lao động trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc; hoàn tất việc chi trả trợ cấp cho người lao động dôi dư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp nhận được kinh phí. Việc chi trả phải đúng đối tượng, đúng số tiền và theo danh sách đã được phê duyệt. Khi chi trả, doanh nghiệp phải lập bảng kê người lao động nhận trợ cấp.

Việc sử dụng nguồn Quỹ để bổ sung vốn điều lệ chỉ được thực hiện sau khi đã đảm bảo đủ nguồn kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề tài chính theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ phải lập hồ sơ báo cáo chủ sở hữu, đồng gửi Bộ Tài chính để rà soát, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan quản lý Quỹ thực hiện hạch toán, chuyển nguồn Quỹ để bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Việc điều chuyển Quỹ tuân thủ theo các nguyên tắc và trình tự, thủ tục quy định tại Điều 23 và Điều 24 Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/3/2013.

(Xem toàn văn tại: www.mof.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Ngày 17/01/2013, UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp với các sở, ban, ngành ở tỉnh, UBND các cấp ở địa phương trong việc quản lý nhà nước tại các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Về nguyên tắc phối hợp, Ban Quản lý các KCN tỉnh là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các KCN trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, đồng thời là cơ quan đầu mối liên hệ và chịu trách nhiệm phối hợp làm việc theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

với các cơ quan liên quan. Việc phối hợp quản lý nhà nước tại các KCN của tỉnh theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, nhằm đảm bảo sự thống nhất và nâng cao trách nhiệm tham gia quản lý của các cơ quan liên quan, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các KCN. Khi cơ quan chủ trì giải quyết công việc hỏi ý kiến bằng văn bản, các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo các tài liệu có liên quan. Cần thực hiện công khai, minh bạch các nội dung, thủ tục giải quyết công việc tại các cơ quan liên quan và tại Ban Quản lý các KCN để các nhà đầu tư, doanh nghiệp biết thực hiện. Mọi hoạt động quản lý Nhà nước của các cơ quan chức năng đối với các doanh nghiệp trong KCN đều phải thông báo với cơ quan đầu mối là Ban Quản lý các KCN tỉnh.

Theo quy định tại Quyết định này, Ban Quản lý các KCN có trách nhiệm xúc tiến đầu tư; cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; quản lý quy hoạch xây dựng; quản lý đầu tư xây dựng; quản lý đất đai; bảo vệ môi trường; quản lý nhà nước về lao động; quản lý về an ninh và trật tự, an toàn xã hội cùng các công tác quản lý khác.

Cụ thể, về xúc tiến đầu tư, Ban Quản lý các KCN tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng chương trình kế hoạch hàng năm về xúc tiến đầu tư, phát triển các KCN gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Về cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Ban Quản lý các KCN tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, tổ chức xem xét, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chủ trương lập, điều chỉnh, thu hồi dự án đầu tư vào KCN theo quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời chịu trách nhiệm hướng dẫn các nhà lập dự án, tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư và chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án theo quy định hiện hành của pháp luật và của tỉnh Ninh Bình. Trường hợp dự án đầu tư thuộc diện phải thẩm tra, trong thời hạn không quá 02 ngày sau khi nhận được hồ sơ dự án đầu tư hợp lệ, Ban Quản lý các KCN tỉnh có trách nhiệm gửi các cơ quan liên quan đề nghị thẩm tra, tham gia ý kiến. Trường hợp dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ hoặc phải xin ý kiến của các Bộ ngành liên quan thì quy trình thẩm tra, xin ý kiến thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản liên quan. Ban Quản lý các KCN cần thông báo cho các cơ quan, đơn vị phối hợp về việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

Về quản lý quy hoạch xây dựng, Ban Quản lý các KCN chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, địa phương liên quan hướng dẫn và giúp đỡ chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN khảo sát, lập quy hoạch chi tiết KCN trình thẩm định, phê duyệt theo quy định. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt của KCN nhưng không làm thay đổi chức năng sử dụng khu đất và cơ cấu quy hoạch. Thực hiện quản lý quy hoạch, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch của các nhà đầu tư theo các quy định hiện hành của Nhà nước về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch xây dựng các KCN và quản lý đầu tư xây dựng trong KCN.

Về quản lý đầu tư xây dựng, Ban Quản lý các KCN cần hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các chủ đầu tư lập và triển khai dự án đầu tư xây dựng công trình trong KCN; cấp, gia hạn Giấy phép xây dựng công trình cho các dự án đầu tư xây dựng trong KCN; trực tiếp có ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng nhóm B, C và gửi hồ sơ dự án tới các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để có ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư

xây dựng nhóm A đầu tư vào KCN; xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản cho các doanh nghiệp trong KCN; phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quản lý chất lượng xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng và kiến nghị xử lý các vi phạm về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật; thực hiện đôn đốc chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng trong các KCN báo cáo về Quản lý chất lượng công trình xây dựng định kỳ 6 tháng, 1 năm tổng hợp báo cáo Sở Xây dựng theo quy định về quản lý chất lượng công tình xây dựng.

Về quản lý đất đai, tổ chức bàn giao mốc giới tại thực địa KCN cho các chủ đầu tư triển khai xây dựng sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Chủ đầu tư làm các thủ tục thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy định và kiến nghị xử lý các vi phạm.

Đối với công tác quản lý nhà nước về lao động, Ban Quản lý các KCN cần thực hiện quản lý lý nhà nước về lao động và lao động là người nước ngoài trong các KCN theo quy định của tỉnh và các nội dung của văn bản ủy quyền do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền; đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các nội dung theo nhiệm vụ được ủy quyền và các cam kết của doanh nghiệp trong KCN về sử dụng lao động tại địa phương… Đối với công tác quản lý về an ninh và trật tự, an toàn xã hội, Ban Quản lý các KCN cần phối hợp với công an tỉnh và chính quyền địa phương nơi có KCN thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, có trách nhiệm tổ chức lực lượng bảo vệ, phóng cháy, chữa cháy chuyên trách, bán chuyên trách của từng KCN, xây dựng, tổ chức thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế tại các KCN, thường xuyên quan tâm, xây dựng, củng cố phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, xây dựng cơ quan doanh nghiệp an toàn về an ninh trật tự trong các KCN.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại www.ninhbinh.gov.vn)

Quyết định số 301/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định hỗ trợ vật liệu xây dựng đầu tư một số công trình hạ tầng kỹ thuật nông thôn phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015

Ngày 29/01/2013, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định hỗ trợ vật liệu xây dựng đầu tư một số công trình hạ tầng kỹ thuật nông thôn phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015 với mục tiêu phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư là chính, Nhà nước đóng vai trò định hướng, hỗ trợ kỹ thuật, khuyến khích áp dụng hình thức giao cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp từ công trình trực tiếp thực hiện xây dựng. Các công trình được áp dụng cơ chế tại Quy định này gồm đường giao thông thôn, xóm (đường trục thôn, đường ngõ xóm, đường nội đồng) và các công trình hạ tầng khác (kênh mương nội đồng loại III, các công trình vệ sinh môi trường nông thôn, hệ thống thoát nước thôn, xóm, công trình thu gom xử lý rác thải, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa và công trình thể thao thôn, xây dựng lại tường bao công trình bị phá vỡ phục vụ giải phóng mặt bằng để đầu tư các

công trình xây dựng nông thôn mới).

Việc hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc: Nhà nước hỗ trợ các vật liệu chính (xi măng, đá dăm, gạch và một số vật liệu khác đối với các công trình đường giao thông thôn xóm, các công trình thủy lợi… Mức hỗ trợ được quy định cho từng lĩnh vực và tiêu chí cụ thể, ưu tiên nơi khó khăn hoặc có khả năng cân đối được nguồn vốn tại chỗ để hỗ trợ trước. Cụ thể, Ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn khác do UBND các cấp, các tổ chức chính trị xã hội huy động hỗ trợ vật liệu xây dựng để thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật đơn giản có tổng mức đầu tư nhỏ hơn 3 tỉ đồng, thời gian thực hiện dưới 2 năm. Định mức cụ thể do UBND cấp xã quyết định đối với từng dự án nhưng tối đa không vượt quá định mức theo từng nội dung (đường giao thông thôn xóm, các công trình thủy lợi, các công trình vệ sinh môi trường nông thôn…) Về phương thức hỗ trợ, hỗ trợ 1 lần trước đầu tư bằng các phương thức sau: hỗ trợ bằng nguyên vật liệu xây dựng đến công trình hoặc bằng giá trị tiền mặt tương đương để mua vật liệu xây dựng đến công trình; UBND xã quyết định phương thức hỗ trợ phù hợp với đặc thù từng địa phương nhưng phải đảm bảo sử dụng đúng mục đích hỗ trợ.

Trên cơ sở định mức hỗ trợ, Ban Phát triển thôn tiến hành họp dân, thống nhất công trình triển khai đầu tư, phương thức huy động vốn, phương thức quản lý dự án và triển khai dự án, đề xuất Ban Quản lý Xây dựng nông thôn mới xã lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, trong đó nêu rõ tên công trình, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, quy mô kỹ thuật công trình, thời gian thi công, thời gian hoàn thành, nguồn vốn… trình UBND xã phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. UBND xã trên cơ sở cân đối nguồn lực, thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật trong đó xác định rõ lộ trình triển khai, khả năng bố trí nguồn lực hỗ trợ đầu tư công trình. Ban Phát triển thôn tổ chức triển khai xây dựng các công trình thực hiện theo phương thức này; áp dụng hình thức giao cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp công trình tự thực hiện xây dựng. Trên cơ sở nghiệm thu hoàn thành công trình, Ban Quản lý Xây dựng nông thôn mới xã phối hợp với Ban Phát triển thôn công khai các khoản chi phí tại nhà văn hóa thôn, bản trong thời gian ít nhất là 30 ngày.

Về nguồn vốn thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước bao gồm nguồn vốn hỗ trợ Chương trình xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn lồng ghép khác; nguồn vốn đóng góp của nhân dân bằng công lao động, tiền mặt, vật liệu, thuê máy móc thiết bị, hiến đất; huy động từ cộng đồng, đóng góp tự nguyện và tài trợ của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

(Xem toàn văn tại www.quangninh.gov.vn)

Nghiệm thu Dự án Sự nghiệp kinh tế: "Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó đề xuất các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá năng lực cạnh tranh làm cơ sở để công bố xếp hạng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng"

Ngày 25/1/2013, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã họp nghiệm thu Dự án "Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó đề xuất các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá năng lực cạnh tranh làm cơ sở để công bố xếp hạng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp hoạt động xây dựng" do Viện Kinh tế Xây dựng thực hiện. Cuộc họp diễn ra dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Văn Sơn - Chủ tịch Hội đồng.

Theo TS.Dương Văn Cận - chủ nhiệm Dự án, tồn tại và phát triển trong xu thế hội nhập với quốc tế và cạnh tranh mạnh trong cơ chế thị trường đang là những cơ hội và thách thức to lớn đối với tất cả doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, trong đó có các doanh nghiệp trực tiếp tham gia hoạt động xây dựng. Để vững vàng vượt qua những thách thức này, các doanh nghiệp xây dựng cần có năng lực cạnh tranh thật sự; có khả năng tạo ra sản phẩm, dịch vụ xây dựng với năng suất chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường và có ưu thế vượt trội so với các đối tác. Đánh giá đúng thực trạng khả năng cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp bằng một hệ thống chỉ tiêu, phương pháp đánh giá hợp lý, và công bố khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp trên thị trường đang trở thành một yêu cầu cấp thiết hiện nay đối với mỗi doanh nghiệp xây dựng và xã hội. Dự án với các mục tiêu: chỉ ra các đặc điểm về môi

Toàn cảnh cuộc họp nghiệm thu

trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xây dựng ở Việt Nam; đánh giá thực trạng về khả năng cạnh tranh thực tế của các doanh nghiệp xây dựng; xây dựng hệ thống chỉ tiêu và đề xuất phương pháp đánh giá các chỉ tiêu và cách tính quy đổi về chỉ số năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp phù hợp với tình hình cụ thể của thị trường xây dựng Việt Nam; và xây dựng tiêu chuẩn xếp hạng năng lực cạnh tranh của một số doanh nghiệp xây dựng hoàn toàn đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành.

Dự án tập trung nghiên cứu một số doanh nghiệp xây dựng có quy mô tương đối phổ biến hiện nay như các công ty, Tổng công ty, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp vốn góp của Nhà nước. Để thực hiện Dự án, nhóm nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp toán và phân tích kinh tế như khảo sát, thu thập số liệu thực tế, lấy ý kiến chuyên gia, phân tích - thống kê và xây dựng các phần mềm ứng dụng. Trong phạm vi

nghiên cứu Dự án, nhóm đã đề xuất 2 phương pháp đánh giá, so sánh năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.Theo đó, ngoài việc sử dụng phương pháp truyền thống như xem xét theo từng yếu tố, nhóm yếu tố hoặc đánh giá theo thang điểm tổng hợp, còn cần thiết áp dụng phương pháp đánh giá cạnh tranh doanh nghiệp theo kinh nghiệm thực hiện các hoạt động xây dựng. Đây là phương pháp có ý nghĩa thực tiễn cao, gắn với quá trình lựa chọn nhà thầu trong xây dựng, cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu thị trường của các doanh nghiệp xây dựng. Cả hai phương pháp có thể vận dụng đồng thời tùy theo khả năng thu thập thông tin từ thực tế và mục tiêu thực hiện. Đối với các phương pháp, mức độ đầy đủ, tin cậy của các thông tin thu thập được có vai trò hết sức quan trọng để đảm bảo kết quả đánh giá công bố xếp hạng năng lực cạnh tranh.

Nhận xét về những kết quả mà nhóm nghiên cứu đạt được, Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế Xây dựng Trần Văn Khôi - ủy viên phản biện cho rằng: tuy đây là một dự án SNKT nhưng hàm lượng khoa học rất cao, khả năng ứng dụng vào thực tiễn ngành xây dựng rất lớn; và những kết quả nghiên cứu đã đóng góp nhất định trong việc hình thành cơ sở ban đầu, tạo tiền đề tiếp tục quá trình nghiên cứu và hoàn thiện về đánh giá năng lực cạnh tranh các doanh nghiệp xây dựng ở giai đoạn tiếp theo. Theo ông Khôi, các phương pháp Dự án đề xuất đảm bảo tính khả thi khi áp dụng trong thực tế; phương pháp đánh giá theo kinh nghiệm thực hiện hoạt động xây dựng và các tiêu chí liên quan có thể ứng dụng công nghệ tin học để thực hiện tự động hóa trong quá trình thực hiện; kết quả nghiên cứu của dự án góp phần bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý của Nhà nước về cạnh tranh trong lĩnh vực xây dựng. Để phát huy kết quả của dự án, và nhanh chóng triển khai áp dụng vào thực tế, các thành viên Hội đồng đóng góp thêm một số ý kiến để nhóm nghiên cứu bổ sung thêm các hướng dẫn khai thác thông tin, tiếp cận doanh nghiệp để có được những thông tin chính xác, kịp thời và chất lượng.

Kết luận cuộc họp, Thứ trưởng Trần Văn Sơn bày tỏ sự nhất trí với toàn thể Hội đồng, nghiệm thu Dự án với kết quả xếp loại Khá. Thứ trưởng cũng lưu ý Viện Kinh tế Xây dựng nên tiếp tục phối hợp với các Hiệp hội nghề nghiệp như Hiệp hội Nhà thầu xây dựng, triển khai hướng nghiên cứu, thực hiện bước tiếp theo là ứng dụng những nghiên cứu vào thực tế, hoàn thiện các phương pháp, nâng lên thành văn bản hướng dẫn của Bộ.

Lệ Minh

Nghiệm thu Dự án sự nghiệp kinh tế: "Điều tra khảo sát và đánh giá nội dung, chương trình đào tạo ngành Kiến trúc"

Ngày 31/01/2013, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT Bộ Xây dựng đã tổ chức nghiệm thu Dự án sự nghiệp kinh tế "Điều tra khảo sát và đánh giá nội dung, chương trình đào tạo ngành Kiến trúc", do Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội thực hiện. TS. Nguyễn Trung Hoà, Vụ trưởng vụ KHCN và MT làm Chủ tịch Hội đồng.

PGS.TS.KTS Đỗ Hậu đã thay mặt nhóm thực hiện báo cáo tóm tắt dự án. Báo cáo cho biết trong những năm gần đây giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng luôn là vấn đề được xã hội quan tâm. Trong công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, giáo dục đào tạo luôn là một lĩnh vực được Đảng và Nhà nước quan tâm bởi nó có vị trí chiến lược tạo ra nguồn lực lao động có chất lượng đóng

góp cho xã hội. Thách thức lớn nhất đối với giáo dục đại học ở nước ta hiện nay chính là yêu cầu phải đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo, hội nhập quốc tế để đáp ứng được nhu cầu phát triển nguồn nhân lực xã hội phù hợp với cơ cấu ngành nghề của nền kinh tế hiện đại. Trước thách thức đó, công tác giáo dục đại học nói chung, trong đó có ngành Kiến trúc, cần phải nhanh chóng được điều chỉnh và hoàn thiện theo hướng mở rộng, đa dạng hoá, đa phương hoá theo hướng hiện đại để có thể thực sự trở thành động lực cơ bản cho sự phát triển bền vững. Đổi mới đào tạo kiến trúc, trước hết phải đổi mới chương trình giảng dạy, đó là nhiệm vụ quan trọng nhất, bức bách nhất của các cơ sở đào tạo kiến trúc sư trong nước.

Bộ Xây dựng đã giao cho trường ĐH Kiến trúc Hà Nội thực hiện dự án điều tra khảo sát và đánh giá nội dung, chương trình đào tạo ngành Kiến trúc, kết quả của dự án sự nghiệp kinh tế là cơ sở để xây dựng chương trình đào tạo bậc đại học theo chương trình tiên tiến áp dụng tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, và tạo những tiền đề xây dựng hệ thống giải pháp đổi mới chương trình hiện có. Mục tiêu của dự án là khảo sát và đánh giá một cách tổng hợp chương trình đào tạo ngành Kiến trúc tại một số cơ sở trong và ngoài nước làm cơ sở cho việc đổi mới nội dung chương trình giảng dạy phù hợp với tiến trình Việt Nam hội nhập quốc tế; trước mắt áp dụng cho Chương trình đào tạo tiên tiến chuyên ngành Kiến trúc bậc đại học.

Dự án đã tiến hành khảo sát chương trình đào tạo ngành Kiến trúc tại trường ĐH Kiến trúc Hà Nội, ĐH Xây dựng, ĐH Kiến trúc thành phố HCM, Trường ĐH Quốc tế Malaysia, Trường ĐH Tổng hợp Quốc gia Singpore (NUS), Đại học Tổng hợp Kyoto, ĐH Tổng hợp Cambridge, ĐH Tổng hợp California tại Berkeley, Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), ĐH Tổng hợp Columbia, ĐH Tổng hợp Princeton, ĐH Tổng hợp Yale, ĐH Tổng hợp Pennsylvania, ĐH Tổng hợp London, ĐH Tổng hợp McGill, ĐH Tổng hợp Melbourne, Trường ĐH Nottingham.

Toàn cảnh Hội đồng nghiệm thu

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm thực hiện đã cho thấy hệ thống chương trình đào tạo ngành Kiến trúc của các cơ sở đào tạo trong nước có nhiều điểm tương đồng: các chương trình đào tạo hiện trạng đều dựa trên cấu trúc khung chương trình đối với khối các trường đào tạo kỹ thuật và chương trình khung đối với hệ thống phân ngành xây dựng. Vì vậy các hệ thống chương trình này đều chia thành 3 khối kiến thức chung là: Khối kiến thức đại cương; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chuyên ngành. Trong khi đó việc đánh giá tổng thể hệ thống các chương trình đào tạo ngành Kiến trúc của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới sẽ đưa ra kết quả so sách có ý nghĩa tương đối vì mỗi quốc gia, mỗi trường đại học và mỗi chương trình đào tạo đều có những tiêu chí riêng trong tổng thể chung của hệ thống đào tạo kiến trúc sư trên thế giới. Nhìn chung mục tiêu giáo dục đại học ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển là đào tạo nguồn nhân lực thích nghi cao với thị trường lao động đa dạng và biến đổi nhanh; Xu hướng đào tạo là chuyên sâu kết hợp với cung cấp tư duy liên ngành, đa ngành, đa lĩnh vực, giúp nguồn lao động thích nghi tốt với bối cảnh làm việc nhóm, dự án, do đó nội dung chương trình đào tạo được tổ chức linh hoạt, theo các Block và Modul, đảm bảo tính liên thông, gắn kết giữa các môn học, ngành học và cấp bậc học. Vì

vậy, so với các nước chương trình đào tạo KTS và Kỹ sư Xây dựng tại Việt Nam theo chương trình khung mới có khối lượng kiến thức là phù hợp, thời gian đào tạo là 05 năm do khối lượng các môn học cơ bản về chính trị, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, ngoại ngữ theo yêu cầu đào tạo toàn diện, ngoài khối lượng các môn học cơ bản, chương trình đào tạo so với các nước không khác nhau nhiều. Việc xây dựng chương trình đào tạo cần có phần cứng, phần mềm tạo điều kiện để xây dựng chương trình chuyên ngành hẹp, tuy nhiên cần mở rộng hơn nữa cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội.

Hình thức đào tạo của tất cả các trường ở nước ngoài đều theo tín chỉ, thuận lợi cho việc xây dựng các chương trình khác nhau theo các Modul các học phần và tiện lợi cho sinh viên và học viên theo học. Tuy có nhiều khó khăn về việc xây dựng kế hoạch và sắp xếp thời khóa biểu và quản lý sinh viên nhưng nhất thiết các trường đại học ở Việt Nam và Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội phải tiến tới hình thức này đến năm 2010, theo lộ trình đề ra của Bộ Giáo dục và đào tạo. Các thành viên của Hội đồng đều đánh giá dự án thực hiện đúng theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng, công trình nghiên cứu công phu và là nỗ lực lớn của nhóm thực hiện, kết quả nghiên cứu có giá trị cho công tác đổi mới chương trình đào tạo ngành kiến trúc. Tuy nhiên, nhóm cũng cần bổ sung thêm ý kiến đóng góp của thành viên Hội đồng và hoàn thiện làm rõ hơn phần kết luận cũng như kiến nghị trong bản báo cáo dự án cho phù hợp với yêu cầu nghiên cứu và thực tiễn đào tạo ở Việt Nam. Dự án đã được nghiệm thu với kết quả xếp loại Khá.

Quỳnh Anh

Nghiệm thu Đề tài: "Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ xử lý thải GYP nhà máy DAP để sản xuất thạch cao dùng trong xây dựng"

Ngày 29/1/2013, tại Hà Nội, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu Đề tài "Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ xử lý thải GYP nhà máy DAP để sản xuất thạch cao dùng trong xây dựng", do TS. Nguyễn Minh Ngọc - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội làm chủ nhiệm đề tài.

Thay mặt nhóm nghiên cứu, TS. Nguyễn Minh Ngọc cho biết, trên thế giới, ngoài việc sử dụng thạch cao nguyên chất, các nhà khoa học còn đi sâu vào nghiên cứu và sử dụng phế phẩm từ thạch cao hoặc từ phế thải công nghiệp có chứa hàm lượng thạch cao đáng kể. Hệ thống tái chế thạch cao được sử dụng rộng rãi ở Canada, người ta thực hiện bằng cách sử dụng lại các phế thải thạch cao để sản xuất các tấm các tông thạch cao mới có chứa tới 25%

Toàn cảnh Hội đồng nghiệm thu

phế thải, những tấm thạch cao này đều có chất lượng cao. Công nghệ tái chế thạch cao đã được Công ty NWGR nghiên cứu sản xuất thành công ở Vancôvơ cách đây 17 năm, trong thời gian qua công ty đã tái chế được 1,7 triệu

tấn phế thải thạch cao. Còn ở Việt Nam, việc nghiên cứu và sử dụng thạch cao xây dựng trong nước còn hạn chế, hầu như các đề tài nghiên cứu về thạch cao trong nước mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu sử dụng thạch cao làm phụ gia cho một số vật liệu khác, như đề tài do TS. Vũ Đình Đấu (Trường ĐH Xây dựng Hà Nội) thực hiện, nghiên cứu ảnh hưởng của dạng thạch cao ($CaSO_4.0,5H_2O$) chế tạo ở nước ta đến một số đặc tính của xi măng Poóclăng (PC) và bê tông, từ đó tìm ra được hàm lượng chất kết dính thạch cao hợp lý có ảnh hưởng tốt đến đặc tính cường độ của PC, hay đề tài của Viện VLXD thực hiện nghiên cứu tái chế phế thải qua quá trình xử lý khói nhà máy nhiệt điện Phả Lại thành sản phẩm thạch cao dùng cho xi măng. Khảo sát và nghiên cứu cho thấy, hiện nhà máy DAP Hải Phòng hàng ngày thải ra môi trường một lượng lớn thạch cao, nên việc giải quyết triệt để nguồn phế thải này và bảo vệ môi trường là việc làm rất cần thiết và mang lại ý nghĩa kinh tế to lớn, do đó mục tiêu của đề tài là phân tích thành phần hóa học của thải GYP, tìm ra các biện pháp xử lý Hóa - Lý nhằm thu được thạch cao và dùng trong xây dựng.

Việc nghiên cứu công nghệ xử lý thải GYP, đã được nhóm đề tài thực hiện theo các bước: tập trung khảo sát, thu thập tư liệu về thải thạch cao và nhu cầu thạch cao trong sản xuất xi măng của Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương; Nghiên cứu, phân tích thành phần cơ bản của Apatit Lào Cai - nguyên liệu sản xuất DAP, nhiệt điện Phả Lại, nhà máy sản xuất phân bón DIAMON phốt phát DAP Đình Vũ - Hải Phòng; Thử nghiệm trong phòng, tuyển thạch cao và loại bỏ các tạp chất có hại (tạp chất đen và thạch anh) trong thải GYP; nghiên cứu chế tạo máy móc thiết bị tuyển khoáng thạch cao từ thải GYP; sản xuất thử nghiệm thạch cao từ thải GYP; thí nghiệm tính chất cơ lý của thạch cao sản xuất từ thải GYP; xây dựng công nghệ sản xuất thạch cao từ GYP; hoàn thiện và xây dựng công nghệ sản xuất thực nghiệm.

Kết quả của Đề tài không những góp phần giải quyết tình trạng thiếu thạch cao cung cấp cho các nhà máy sản xuất xi măng, giảm lượng thạch cao nhập khẩu, xử lý vấn đề môi trường, mà chủng loại thạch cao này còn có ưu điểm giá thành thấp và chất lượng tương đương so với thạch cao nhập khẩu.

Các thành viên trong Hội đồng đều đánh giá đây là đề tài có ý nghĩa thực tiễn cao, góp phần bảo vệ môi trường và cung ứng nhu cầu sử dụng thạch cao trong nước. Tuy nhiên, nhóm đề tài cần phân tích rõ hơn về thành phần thải, cơ sở Lý - Hóa, công nghệ thực hiện, bổ sung thêm các thông số báo cáo đầy đủ và chỉnh sửa các lỗi chính tả để đề tài được hoàn thiện hơn.

Chủ tịch Hội đồng - TS. Nguyễn Trung Hòa - Vụ trưởng Vụ KHCN&MT đã đánh giá cao những nỗ lực cố gắng của nhóm đề tài, tuy nội dung báo cáo của đề tài có phần sơ sài, nhưng nhóm nghiên cứu có thể chỉnh sửa lại cấu trúc và phân tích rõ hơn cả về mặt hiệu quả kinh tế, đồng thời tiếp thu những ý kiến đóng góp của các thành viên trong Hội đồng. Đề tài được Hội đồng nhất trí đánh giá xếp loại Xuất sắc.

Bích Ngọc

Nghiệm thu 03 Dự thảo Tiêu chuẩn Việt Nam

Ngày 01/02/2013, tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã nghiệm thu 03 Dự thảo Tiêu chuẩn TCVN 7711:2012 Xi măng hỗn hợp bền sulfat; TCVN 7712:2012 Xi măng hỗn hợp ít tỏa nhiệt và TCVN…:2012 Xi măng đa cấu tử, do Viện Vật liệu Xây dựng, Bộ Xây dựng thực hiện. ThS. Trần Đình Thái - Phó Vụ trưởng Vụ KHCN&MT, Bộ Xây dựng làm Chủ tịch Hội đồng.

Theo báo cáo của ThS. Lưu Thị Hồng, xi

măng là loại vật liệu xây dựng đã phổ biến từ rất lâu. Trên thế giới, các nhà nghiên cứu, nhà sản xuất đã chế tạo các chủng loại xi măng khác nhau, trong đó có xi măng hỗn hợp bền sulfat chuyên dành cho những công trình thủy lợi và công trình biển; và xi măng hỗn hợp ít tỏa nhiệt được xây dựng trong những công trình sử dụng bê tông khối lớn. "TCVN 7711:2007 Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sulfat" và "TCVN 7712:2007 Xi măng pooc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt" đã được áp dụng 5 năm, đến nay thể hiện nhiều bất cập về các chỉ tiêu kỹ thuật cũng như khả năng ứng dụng của các tiêu chuẩn này trên thị trường xi măng Việt Nam. Do đó, việc soát xét 2 tiêu chuẩn này là điều hoàn toàn cần thiết.

Nội dung soát xét hai tiêu chuẩn trên đây được nhóm tác giả tập trung chủ yếu vào các chỉ tiêu kỹ thuật. Đối với xi măng hỗn hợp ít tỏa nhiệt, clanhke xi măng pooc lăng ít tỏa nhiệt được giới hạn hàm lượng khoáng C_3A và C_3S - hai khoáng này là nguyên nhân tỏa nhiệt khi xi măng hydrat hóa. Một trong những phương pháp làm giảm nhiệt hydrat hóa là thêm một lượng phụ gia khoáng vào thành phần của xi măng pooc lăng. Tiêu chuẩn TCVN 7712:2007 quy định tối đa 40% khối lượng phụ gia trong thành phần xi măng. Qua nghiên cứu kết hợp tham khảo các tài liệu trong và ngoài nước, nhóm tác giả nhận thấy xi măng ít tỏa nhiệt không đòi hỏi cường độ ban đầu cao; tức là khối lượng phụ gia 40% không còn phù hợp. Ngoài ra, một số chỉ tiêu cường độ, thời gian đông kết, độ mịn và độ nở autoclave… nhóm tác giả không đưa vào Dự thảo TCVN7712:2012, vì chủng loại xi măng này được chế tạo từ các loại xi măng pooc lăng hỗn hợp hoặc xi măng pooc lăng xỉ lò cao hoặc xi măng đa cấu tử, do đó các chỉ tiêu cơ lý thông thường của xi măng hỗn hợp ít tỏa nhiệt cần thỏa mãn tiêu chí của một trong ba loại xi măng đó.

Tương tự như vậy, đối với xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sulfat, chỉ tiêu cường độ, thời gian đông kết, độ mịn, độ ở thanh vữa trong môi

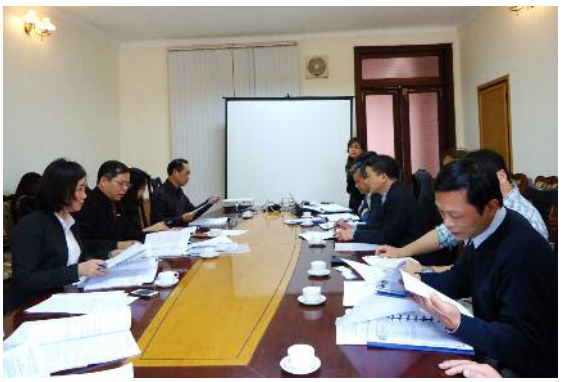

Toàn cảnh Hội đồng nghiệm thu

trường nước và độ nở autoclave cũng cần thỏa mãn tiêu chí của một trong 3 loại xi măng nêu trên; do vậy nhóm tác giả cũng lược đi trong Dự thảo TCVN 7711:2012; đồng thời đề xuất phương pháp thử thêm độ nở sulfat ở tuổi 6, 12, 18 tháng theo tiêu chuẩn TCVN 7713:2007.

Đối với xi măng đa cấu tử, rất nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới như Mỹ, các nước châu Âu, đã xây dựng tiêu chuẩn từ những năm 90 của thế kỷ XX. Ở Việt Nam, nhu cầu sử dụng phụ gia thay thế clanhke xi măng nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cũng như đa dạng hóa sản phẩm xi măng, tiết kiệm nguyên liệu, tài nguyên thiên nhiên ngày càng trở nên bức thiết. Đó chính là lý do cần thiết cho việc xây dựng mới TCVN…:2012 Xi măng đa cấu tử. Nhóm tác giả đã soạn thảo Dự thảo tiêu chuẩn này trên cơ sở BS EN 197 và ASTM 595 với bố cục tuân thủ quy định của Bộ KHCN&MT, gồm 6 phần: phạm vi áp dụng; tài liệu viện dẫn; quy định chung; yêu cầu kỹ thuật; phương pháp thử; bao gói - ghi nhãn - vận chuyển và bảo quản.

Các Ủy viên phản biện và thành viên Hội đồng đều đánh giá rất cao nỗ lực của nhóm tác giả hoàn thành công tác nghiên cứu soạn thảo tiêu chuẩn trong một thời hạn ngắn, cũng như nhất trí với chủ trương sửa đổi 2 tiêu chuẩn TCVN 7711:2007, TCVN 7712:2007; và xây dựng mới TCVN :…2012 Xi măng đa cấu tử cho phù hợp tình hình thực tế của ngành sản xuất VLXD nói chung, và sản xuất xi măng nói riêng ở Việt Nam. Hội đồng cũng đóng góp một số ý

kiến về nội dung chỉnh sửa, về câu chữ, thuật ngữ… để nhóm tác giả bổ sung hoàn chỉnh các Dự thảo.

Kết luận cuộc họp, ThS. Trần Đình Thái nhận xét các Dự thảo được biên soạn công phu, đáp ứng tốt mục tiêu nhiệm vụ đề ra và có tính ứng dụng rất tốt sau khi được chỉnh sửa theo một số ý kiến của Hội đồng. Cả ba Dự thảo tiêu chuẩn đã được Hội đồng nhất trí nghiệm thu đạt loại Khá.

Lệ Minh

Hội nghị thẩm định Đề án công nhận thị xã Lai Châu (tỉnh Lai Châu) là đô thị loại III

Ngày 31/01/2013, tại cơ quan Bộ Xây dựng, Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị xã Lai Châu (tỉnh Lai Châu) là đô thị loại III đã diễn ra dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị - Chủ tịch Hội đồng thẩm định. Tham dự hội nghị về phía địa phương có đồng chí Nguyễn Chương, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu, Nguyễn Trọng Cường, Chủ tịch UBND thị xã Lai Châu, cùng đại diện các Sở, ngành có liên quan; về phía Bộ Xây dựng, có đại diện Cục Phát triển đô thị, Cục Hạ tầng Kỹ thuật đô thị. Đại diện các Bộ ngành liên quan và các hiệp hội nghề Việt Nam tham dự hội nghị với tư cách thành viên Hội đồng thẩm định.

Trình bày lý do và sự cần thiết lập Đề án, đại diện UBND thị xã Lai Châu, ông Nguyễn Trọng Cường, đã nêu rõ: Thị xã Lai Châu là thị xã tỉnh lị tỉnh Lai Châu, là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế thương mại du lịch, văn hóa xã hội của tỉnh Lai Châu. Đây là đô thị có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, có vị trí chiến lược an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Bắc. Sau 8 năm đầu tư xây dựng và phát triển, dưới sự quan tâm của Trung ương và sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân, thị xã Lai Châu đã có những bước tăng trưởng và đạt được những thành tựu đáng kể về kinh tế, văn hóa - xã hội, công tác quy hoạch xây dựng phát triển mạnh, các khu dân cư được sắp xếp lại, ổn định các khu tái định cư, kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư đồng bộ. Về chức năng đô thị, thị xã Lai Châu tự đánh giá đạt 12/15 điểm, trong đó chỉ tiêu về vị trí và tính

Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị phát biểu tại Hội nghị

chất của đô thị đạt 4/5 điểm, chỉ tiêu về kinh tế - xã hội đạt 8/10 điểm với các tiêu chí tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã năm 2011 đạt 246,126 tỉ đồng, cân đối thu chi ngân sách năm 2011 dư, thu nhập bình quân đầu người năm 2011 đạt 14,69 triệu/người (bằng 0,57 lần so với cả nước), mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2009, 2010 và 2011 là 19,85%, tỉ lệ hộ nghèo toàn thị xã năm 2011 là 3,53%, năm 2012 là 2,48%, tỉ lệ tăng dân số năm 2011 là 6,06%. Về quy mô dân số đô thị, thị xã Lai Châu tự đánh giá đạt 6,8/10 điểm. Dân số toàn thị xã là 49.257 người, trong đó dân số thường trú là 44.039 người, còn lại là dân số quy đổi; tỉ lệ đô thị hóa của thị xã là 84,75%. So với tiêu chuẩn mật độ dân số đô thị, diện tích xây dựng khu vực nội thị thị xã Lai Châu là 6,29 km^2, mật độ dân số khu vực nội thị là 7.820 người/km^2, do đó, Lai Châu tự đánh giá đạt 4,8/5 điểm. Tiêu chuẩn về tỉ lệ lao động phi nông nghiệp,

Lai Châu tự đánh giá đạt điểm tối đa (5 điểm) do tỉ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị thị xã Lai Châu là 88,41%. Về tiêu chuẩn hệ thống công trình hạ tầng đô thị, Lai Châu tự đánh giá đạt 46,57/55 điểm. Trong đó, chỉ tiêu về nhà ở đạt 8,5/10 điểm với diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị thị xã Lai Châu là 10,79 m^2 sàn/người, tỉ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị là 87,78%; chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị đạt 9,8/10 điểm với diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở khu vực nội thị bình quân đạt 3,67 m^2/người, diện tích xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đạt 5,84 m^2/người. Thị xã Lai Châu có 8 cơ sở giáo dục đào tạo, 6 công trình trung tâm văn hóa, 8 công trình lớn về thể dục thể thao, 9 công trình về thương mại - dịch vụ. Tỉ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch là 62,43%; tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt 20%... Về kiến trúc, cảnh quan đô thị, thị xã Lai Châu tự đánh giá đạt 8,1/10 điểm do đã có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, có 6 khu đô thị mới, có 6 dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, tỉ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số đường chính khu vực nội thị đạt 56%. Như vậy, về cơ bản, thị xã Lai Châu đã đạt và vượt các tiêu chí của đô thị loại III, căn cứ theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP. Việc công nhận thị xã Lai Châu là đô thị loại III hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển đô thị quốc gia và vùng miền núi phía Bắc, tạo điều kiện cho thị xã phát huy tối ưu các tiềm năng và lợi thế của vị trí địa lý, nhằm đảm bảo thực hiện tốt vai trò là một trong những đô thị trung tâm vùng miền núi phía Bắc.

Báo cáo thẩm định của Cục Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng) đánh giá cao những kết quả mà thị xã Lai Châu đã đạt được kể từ khi được thành lập (năm 2004) đến nay. Trong quá trình phấn đấu trở thành đô thị loại III, thị xã Lai Châu đã đạt và vượt 31 chỉ tiêu mà không cần áp dụng các chỉ tiêu đặc thù cho vùng miền núi, đặc biệt là các chỉ tiêu về kinh tế xã hội, nhà ở, đất xây dựng công trình công cộng, cơ sở y tế, giáo dục, hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng. Báo cáo phản biện của Bộ Nội vụ khẳng định nhìn chung thị xã Lai Châu đã đạt được các tiêu chuẩn của đô thị loại III, tuy nhiên, cần quan tâm đẩy nhanh các dự án chỉnh trang đô thị, thu hút vốn đầu tư, đảm bảo trật tự đô thị và vệ sinh môi trường. Các thành viên Hội đồng đã thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến xác đáng để UBND thị xã Lai Châu khắc phục một số chỉ tiêu chưa đạt so với tiêu chuẩn đô thị loại III như thu nhập bình quân đầu người, dân số toàn đô thị, tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, số nhà tang lễ khu vực nội thị, tỉ lệ các di sản văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo. Cụ thể, đại diện Bộ Quốc phòng đề nghị trong quá trình thực hiện nâng cấp đô thị gắn liền với xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội, thị xã Lai Châu cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, đặc biệt là cơ quan quân sự trên địa bàn để xác định các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội có xâm phạm các địa điểm bảo vệ an ninh quốc phòng theo thỏa thuận của địa phương với Quân khu II không. Đại diện Bộ Giao thông Vận tải đề nghị thị xã lưu tâm tới hệ thống quốc lộ, cần có quy hoạch khi đấu nối đường gom vào đường quốc lộ và cần xây dựng hành lang an toàn giao thông. Các thành viên Hội đồng thẩm định nhất trí đề nghị thị xã Lai Châu phải đưa ra lộ trình cụ thể nhằm khắc phục các chỉ tiêu chưa đạt, cần bổ sung tình hình thu chi ngân sách để xác định nhu cầu đầu tư, thực tế đáp ứng và yêu cầu hỗ trợ từ Trung ương để từ đó có chính sách thu hút nguồn vốn phù hợp, cần xác định dự án ưu tiên đầu tư, phân kỳ giai đoạn đầu tư. Ngoài ra, thị xã Lai Châu cũng cần khai thác lợi thế về địa hình, cảnh quan tự nhiên phục vụ du lịch để tạo thêm nguồn thu cho địa phương. Hội đồng

thẩm định cho rằng thị xã Lai Châu chưa thực sự xác định được yếu tố tạo thị bền vững, chưa khai thác bản sắc 17 dân tộc anh em chung sống trên địa bàn.

Kết luận hội nghị, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị nhất trí với đánh giá và góp ý Hội đồng, công nhận thị xã Lai Châu là đô thị loại III với số điểm trung bình là 82,37. Thứ trưởng nhấn mạnh: Đây là sự ghi nhận đối với những thành quả mà chính quyền và nhân dân thị xã Lai Châu nói riêng và toàn tỉnh Lai Châu nói chung đã đạt được trong 8 năm qua. Thứ trưởng đề nghị thị xã Lai Châu tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng, đề ra kế hoạch, chương trình cụ thể nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt và xác định nguồn lực khả thi để thực hiện kế hoạch, chương trình đó. Thứ trưởng nhấn mạnh: Thị xã Lai Châu cần quan tâm hơn nữa tới chất lượng, phong cách kiến trúc để các công trình xây dựng tại thị xã có đặc thù, mang bản sắc địa phương, đồng thời phát huy hơn nữa những thế mạnh tiềm năng của mình, khắc phục những yếu kém, tồn tại để trở thành một đô thị tiêu biểu, xứng đáng với vị thế là một đô thị trung tâm quan trọng của khu vực miền núi phía Bắc, giữ vị trí cửa ngõ then chốt của tỉnh và của vùng.

Thu Huyền

Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị trấn Duyên Hải mở rộng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là đô thị loại IV

Ngày 1/2/2013, tại cơ quan Bộ Xây dựng, Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thị trấn Duyên Hải mở rộng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh là đô thị loại IV đã diễn ra dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị. Tham dự hội nghị về phía địa phương có đồng chí Nguyễn Văn Phong - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh, đại diện Sở xây dựng tỉnh Trà Vinh, Phạm Văn Rê - Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải. Tham gia Hội nghị còn có các thành viên Hội đồng từ các Bộ Ngành liên quan, các Hiệp hội nghề Việt Nam và một số Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng.

Trình bày lý do và sự cần thiết lập Đề án, ông Phạm Văn Rê - Chủ tịch UBND huyện Duyên Hải đã nêu rõ: Thị trấn Duyên Hải mở rộng là thị trấn huyện ly, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, dịch vụ của huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, có vị trí địa lý thuận lợi, là đầu mối giao thông quan trọng phía Đông Nam của Tỉnh với các tuyến QL53, TL913, TL914, có hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi. Đặc biệt dự án

Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị phát biểu tại Hội nghị

xây dựng tuyến giao thông hàng hải quốc tế "Kênh đào Trà Vinh" đi qua tỉnh, nối liền với cảng Cái Cui (Cần Thơ) phục vụ tàu trọng tải 20.000 tấn đã khởi công và trong tương lai sẽ hình thành cảng hàng không tại Long Toàn; thị trấn còn tiếp giáp với các khu vực có tiềm năng phát triển kinh tế Quốc gia và Vùng như: Khu kinh tế Định An, Dự án Trung tâm điện lực Duyên Hải, khu du lịch biển Ba Động. Với vị trí, vị thế, tiềm năng phát triển thị trấn Duyên Hải

mở rộng đã tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và kết cấu hạ tầng đô thị.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm giai đoạn 2011 là 29,10%, thu ngân sách trên địa bàn năm 2011 là 21 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người năm 2011 bằng 1,1 lần thu nhập bình quân đầu người trên cả nước, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2011 là 4,88%; tổng dân số toàn đô thị (thị trấn Duyên Hải mở rộng) là 29,857 người; mật độ dân số đô thị là 6.122 người/km^2; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong năm 2011 đạt 70,4%; Số công trình nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố chiếm tỷ lệ 58,7%, hệ thống công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị có tổng diện tích là 116.191m^2, bình quân 4,31m^2/người, trên địa bàn có 03 cơ sở giáo dục đào tạo trung học, chuyên nghiệp, có 03 công trình văn hóa, 02 khu thể dục thể thao, 02 công trình thương mại dịch vụ; tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông chính trong khu vực nội thị mở rộng là 21km, mật độ đường chính là 4,79km^2; mạng phân phối nước chính hiện tại trong khu vực nội thị mở rộng có đường kính D90mm đến D100mm, tổng chiều dài 68.436m, tỷ lệ sử dụng nước sạch từ nhà máy là 62%, tỷ lệ người dân khu vực nội thị mở rộng sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 88%, tỷ lệ nước thất thoát dưới 18%, tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải đạt 60%... Xét theo các tiêu chí được quy định trong Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP, thị trấn Duyên Hải mở rộng hoàn toàn đáp ứng với các tiêu chuẩn và chỉ tiêu của một đô thị loại IV. Việc nâng cấp cho thị trấn Duyên Hải mở rộng sẽ tạo động lực để thị trấn phát triển nhanh hơn, bền vững hơn và tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò chức năng là trung tâm chính chị, kinh tế xã hội, dịch vụ thương mại, thúc đẩy phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh và vùng phụ cận.

Các thành viên trong Hội đồng đánh giá cao vai trò và tiềm năng phát triển trong tương lai của Thị trấn Duyên Hải mở rộng và nhận thấy việc nâng cấp lên đô thị loại IV là việc cần thiết. Đồng thời còn đưa ra các giải pháp và phương hướng phát triển cho thị trấn, như bằng cách nào để ứng phó với tình hình biến đổi hậu, một trong những việc làm quan trọng đối với khu vực này, từng bước phát triển về hạ tầng kỹ thuật, có công nghệ xử lý rác thải phù hợp, có hệ thống cấp thoát nước hoàn thiện, quan tâm tới công tác quản lý xây dựng, đặc biệt là tập trung phát triển kinh tế biển như nuôi trồng hải sản, du lịch, cùng nỗ lực xây dựng Thị trấn được kỳ vọng trong tương lai không xa sẽ được nâng cấp lên đô thị loại III.

Phát biểu kết luận Hội nghị, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị đã đánh giá cao tính đảm bảo trình tự pháp lý của hồ sơ, Đề án đã bám sát với Nghị định số 42/2009/NĐ-CP và Thông tư số 34/2009/TT-BXD, thị trấn đã có những bước phát triển đáng kể, cơ sở hạ tầng được đầu tư ngày càng tốt hơn. Thứ trưởng hoàn toàn nhất trí với các thành viên Hội đồng, công nhận thị trấn Duyên Hải mở rộng là đô thị loại IV với số điểm trung bình đạt 81,18 điểm.

Thứ trưởng cũng nhấn mạnh: Để đảm bảo chất lượng đô thị sau khi được nâng cấp, UBND tỉnh và huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch phát triển thị trấn Duyên Hải mở rộng trong thời gian tới, khắc phục những chỉ tiêu chưa đạt, tập trung phát triển đô thị nhằm thu hút đầu tư, nâng cao đời sống, chú trọng tới việc khai thác những tiềm năng vốn có, không ngừng tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường đến tất cả người dân.

Tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Hội đồng thẩm địnhvà các thành viên trong Hội đồng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh - Nguyễn Văn Phong

ghi nhận: Những góp ý này sẽ là cơ sở để tỉnh đưa ra các phương án hỗ trợ cho UBND huyện Duyên Hải thực hiện những kế hoạch đã đề ra. Về phía Tỉnh, dựa vào vị trí địa lý thuận lợi, Tỉnh cũng sẽ tập trung phát huy và khai thác tối đa ưu thế của mình, làm sao mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, nâng cao đời sống cho người dân trong khu vực và sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

Bích Ngọc

Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thành phố Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên) là đô thị loại II

Ngày 01/02/2013, tại cơ quan Bộ Xây dựng, Hội nghị thẩm định Đề án đề nghị công nhận thành phố Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên) là đô thị loại II đã diễn ra dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị. Tham dự hội nghị về phía địa phương có đồng chí Lê Văn Trúc, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên; đại diện UBND thành phố Tuy Hòa; đại diện Sở Xây dựng tỉnh. Tham gia Hội nghị còn có các thành viên Hội đồng từ các Bộ Ngành liên quan, các Hiệp hội nghề Việt Nam và một số Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ Xây dựng.

Trình bày lý do và sự cần thiết lập Đề án, đại diện UBND thành phố Tuy Hòa nêu rõ: Thành phố Tuy Hòa là đô thị tỉnh ly tỉnh Phú Yên; là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng của tỉnh. Với lợi thế nằm trên tuyến giao thông QL1A và tuyến đường sắt Bắc Nam huyết mạch, tuyến quốc lộ 25 nối với tỉnh Gia Lai, quốc lộ 29 nối với tỉnh Đắc Lắc, đồng thời nằm trên tuyến du lịch quốc gia, Tuy Hòa không ngừng phát huy thế mạnh về vị trí địa lý, khẳng định tính chất là một trung tâm thương mại dịch vụ của tỉnh Phú Yên và vùng phụ cận. Sau 10 năm được nâng cấp lên đô thị loại III, và sau 8 năm được công nhận là thành phố, Tuy Hòa hôm nay đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ về mọi mặt. Công tác quy hoạch xây dựng phát triển mạnh; mạng lưới giao thông được đầu tư nâng cấp; các khu đô thị mới khang trang hiện đại; các khu chức năng được xây dựng theo hướng mở rộng thành phố về hướng

Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị chủ trì Hội nghị thẩm định

băc; các khu tái định cư mới đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư tương đối đồng bộ. Đến nay, Tuy Hòa đã trở thành một trong những đô thị tiêu biểu, có bản sắc đặc thù xứng đáng là một đô thị giữ vai trò động lực đối với sự phát triển của cả vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2009 - 2011 của thành phố là 22,02%. Tỷ lệ hộ nghèo toàn thành phố năm 2011 là 5,97%; riêng khu vực nội thành là 5,12%. Một số chỉ tiêu về nhà ở, về hệ thống giao thông... Tuy Hòa đạt ở mức rất cao so với quy định. Cụ thể: diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thành đạt 15,2m^2/người. Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị đạt 99,19%. Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng là 22,65%. Diện tích đất giao thông/dân số khu vực nội thị là 19,5m^2/người... Về cơ bản, Tuy Hòa đã đáp ứng được các tiêu chí của đô thị loại II, căn cứ theo Nghị định số

42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc Phân loại đô thị và Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng về việc Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP. Việc công nhận Tuy Hòa là đô thị loại II hoàn toàn phù hợp với Định hướng phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020, định hướng phát triển đô thị vùng duyên hải Nam Trung bộ và vùng tỉnh Phú Yên.

Trong báo cáo thẩm định, đại diện Cục Phát triển đô thị - Bộ Xây dựng nhất trí đánh giá cao những kết quả Tuy Hòa đạt được trên chặng đường phấn đấu trở thành đô thị loại II, với 31/49 chỉ tiêu đạt và vượt tiêu chuẩn. Liên quan tới việc khắc phục các chỉ tiêu đạt thấp (15 chỉ tiêu) và chưa đạt (3 chỉ tiêu), các thành viên Hội đồng đã thảo luận một số giải pháp để nâng cao tỷ lệ cung cấp nước máy (hiện mới đạt 45%), tỷ lệ chiếu sáng; đề xuất UBND tỉnh và thành phố chú trọng hơn nữa đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật; giữ gìn cảnh quan sinh thái các làng chài ven sông. Hội đồng đánh giá cao tiềm năng lợi thế của Tuy Hòa, có thể đóng vai trò hậu cần cho các khu công nghiệp như Vân Phong của Khánh Hòa, và cho những cảng biển lớn miền Trung. Bên cạnh đó, những đặc thù cảnh quan không gian của địa phương : sông Ba, núi Nhạn, tháp Chàm... cùng với hệ thống khách sạn đẹp đều là những điều kiện thuận lợi để tỉnh và thành phố phát triển du lịch, thu hút đầu tư, từ đó nâng cao chỉ tiêu mức thu nhập bình quân đầu người và quy mô dân số. Các thành viên Hội đồng cũng lưu ý Tuy Hòa cần chú trọng hơn tới không gian công cộng, không gian mở, tạo hệ thống liên hoàn vừa thông thoáng đô thị; đồng thời là hướng mở cho những biện pháp quy hoạch ứng phó biến đổi khí hậu trong tương lai (ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng là những vấn đề rất bức thiết đối với một đô thị ven biển như Tuy Hòa, với trên 20 km bờ biển chạy liền mạch).

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến khách quan và tâm huyết của toàn thể Hội đồng, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Nghị nhất trí công nhận thành phố Tuy Hòa là đô thị loại II với số điểm trung bình 85,96 điểm. Thứ trưởng nhận định: Bên cạnh những thành quả đáng tự hào, xứng đáng với công lao và nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân tỉnh Phú Yên nói chung và thành phố Tuy Hòa nói riêng; vẫn còn tồn tại một số mặt chưa đạt cần sớm khắc phục, để Tuy Hòa vững vàng với vị trí đô thị loại II. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh là 25% - còn thấp so với mặt bằng chung của vùng duyên hải Nam Trung bộ và của cả nước - do vậy, Thứ trưởng lưu ý UBND tỉnh và thành phố hết sức tập trung nâng cấp hạ tầng đô thị; đảm bảo chất lượng đô thị; và quan tâm xây dựng chương trình phát triển đô thị, trong đó nhất thiết xác định rõ các nguồn lực thực tế đảm bảo tính khả thi trong việc triển khai chương trình. Thứ trưởng đề nghị tỉnh và thành phố có chính sách quản lý công trình kiến trúc, quản lý cảnh quan đô thị, có kế hoạch xây dựng các tuyến phố văn minh, để Tuy Hòa trở nên "sáng - xanh - sạch - đẹp", xứng đáng với vai trò đô thị trung tâm, đô thị động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Yên cũng như của vùng duyên hải Nam Trung bộ.

Lệ Minh

Nhà cao tầng - ưu điểm và nhược điểm

Thị trưởng Moskva (Nga) vừa ký quyết định hạn chế xây nhà cao tầng tại Thủ đô. Theo đó, chiều cao tối đa của các tòa nhà đang xây không được phép vượt quá 75m. Chiều cao tối đa này đã được quy định trong Tiêu chuẩn & Quy chuẩn Xây dựng (SNiP) ngày 31/1/2003 "Nhà chung cư". Kể từ thời điểm này, nhà ở tại Moskva sẽ không quá 24 - 25 tầng. Quyết định

này ảnh hưởng rất nhiều tới các dự án mới.

Quyết định mới đây của Chính quyền Moskva ngừng thiết kế và xây dựng nhà cao tầng đã gây nên nhiều tranh cãi, bởi trên thế giới hiện nay, xu hướng xây dựng nhà cao tầng đang phát triển mạnh mẽ; và nhờ lĩnh vực này, các quốc gia đang phát triển có thể thể hiện tiềm năng, và các nước tư bản có thể thể hiện sức mạnh của mình. Xây dựng nhà cao tầng là một lĩnh vực đặc biệt. Ủy ban Quốc tế về vấn đề nhà cao tầng (CTBUH) đã được thành lập. Mỗi năm hai lần CTBUH tổ chức họp tại các quốc gia khác nhau để bàn về các vấn đề liên quan tới thiết kế nhà cao tầng, và trao giải thưởng CTBUH Awards cho những nhà thiết kế đạt được thành tích ấn tượng nhất trong năm. Mùa thu năm 2011, cuộc họp thường kỳ của CTBUH đã được tổ chức tại Moskva (Nga), và tháng 4/2012 tại Chicago (Mỹ). Trong số các công trình nhà cao tầng trên toàn Nga, "Moskva - City" và tòa nhà trên Đại lộ Mosfilm là những công trình cuối cùng của thủ đô được trao giải CTBUH Awards của năm 2010. Moskva không phải là thành phố duy nhất của nước Nga có những tòa nhà cao tầng; do đó, Nga vẫn là một thành viên chính thức của CTBUH.

Tuy nước Nga tích lũy được vốn kinh nghiệm thiết kế nhà cao tầng khá phong phú, song các nỗ lực biên soạn văn bản tiêu chuẩn chuyên ngành vẫn chưa được Bộ Phát triển vùng Liên bang Nga ủng hộ. Mỗi công trình cần được tiến hành nghiên cứu các điều kiện kỹ thuật đặc thù, và được Bộ phát triển vùng phê chuẩn. Trong quá trình xem xét các điều kiện kỹ thuật, chưa một chuyên gia Nga nào suy nghĩ để tìm lời giải đáp cho câu hỏi: Vì sao một đất nước có diện tích lớn nhất thế giới là Nga lại cần phát triển lên cao, bởi phát triển về chiều cao đòi hỏi một số tiền không nhỏ. Bên cạnh đó, cuộc sống của người dân trên những tầng cao chịu nhiều nguy cơ tiềm ẩn hơn, nếu xảy ra những sự cố bất thường. Có lẽ chính những luận điểm trên là cơ sở cho Quyết định của Chính quyền thủ đô.

Chiều cao của một tòa nhà được quy định như thế nào? Những tòa nhà nào có thể được xếp vào loại nhà cao tầng?

Chiều cao của các tòa nhà trong các văn bản tiêu chuẩn khác nhau được quy định khác nhau, tùy thuộc vào nhiệm vụ chức năng của tòa nhà. Chẳng hạn, các tiêu chuẩn SNiP 2.07.01-89 "Xây dựng đô thị. Quy hoạch và xây dựng các khu dân cư đô thị và nông thôn"; SNiP 11-7-81 "Xây dựng tại các vùng động đất"; SNiP 31-06-2009 "Các công trình và nhà xã hội" và SNiP 31-02-2001 "Nhà ở một căn hộ", chiều cao các tòa nhà thể hiện ở số tầng.

Trong Luật Liên bang số 123-F3 "Quy định kỹ thuật về yêu cầu an toàn cháy nổ", chiều cao của một tòa nhà được xác định bằng khoảng cách từ điểm mốc trên mặt đường dành cho xe cứu hỏa tới mốc bên dưới của cửa sổ mở trên tường ngoài của tầng trên cùng (không tính tầng kỹ thuật trên cùng). Chiều cao của một tòa nhà còn cần được nghiên cứu sao cho phù hợp với các thông số và đặc tính kỹ thuật của cơ chế nâng trên các xe cứu hỏa. Đối với các tòa nhà có nguy cơ cháy cấp F1.3 (nhà chung cư), chiều cao quy định là 75m. Đối với các tòa nhà nguy cơ cháy ở cấp độ khác - chiều cao quy định là 55m.

Một định nghĩa khác về chiều cao tòa nhà được áp dụng để xác định khối lượng xây dựng tòa nhà đó, bởi vì khối lượng xây dựng phần trên mặt đất của một tòa nhà được xác định trong phạm vi giới hạn bề mặt phía ngoài - bao gồm cả các kết cấu ngăn, đèn chiếu sáng và phần thượng tầng - bắt đầu từ mốc sàn của phần trên mặt đất của tòa nhà. Do đó, chiều cao của một tòa nhà có đỉnh nhọn được quy định bằng điểm mốc trên cùng của đỉnh.

Các quy định về số tầng của một tòa nhà, bao gồm cả tầng kỹ thuật, có trong Phụ lục B của SNiP 31-01-2003. Tuy nhiên, tầng kỹ thuật trên cùng sẽ không được tính khi thực hiện các yêu cầu trong công tác cứu hỏa về việc đảm bảo thoát hiểm và cứu người; khi tính toán số

lượng thang máy; và khi thực hiện các yêu cầu lắp đặt đường ống rác, bởi vì tại các vị trí đó không có người. Để tính toán số lượng thang máy chính xác hơn, nên chăng áp dụng công thức "tầng trên cùng của điểm dừng thang máy"; và để lắp đặt ống xả rác - "tầng trên cùng có người ở".

Những tòa nhà như thế nào được gọi là nhà cao tầng?

Trên cơ sở các kết quả khảo sát điều kiện kỹ thuật tại các tòa nhà cao tầng được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2005 - 2012; các kết quả nghiên cứu kinh nghiệm thế giới trong vấn đề thiết kế và xây dựng các tòa nhà cao tầng, cũng như áp dụng vào thiết kế những quy định của pháp luật; kinh nghiệm của Nga trong lĩnh vực này đã được tích lũy đáng kể. Các nhà khoa học Nga có thể đúc kết một số kết luận về những đặc điểm cơ bản trong thiết kế và xây dựng nhà cao tầng.

Nga đã ban hành một số văn bản tiêu chuẩn chuyên ngành áp dụng vào thiết kế nhà cao tầng, trong đó có MGSN 4.19-2005 "Thiết kế các toà nhà cao tầng đa chức năng và các tòa nhà - công trình tổ hợp trong thành phố Moskva". Trong tiêu chuẩn này, định nghĩa "nhà cao tầng" được sử dụng tại một vài điểm quy định. Tại Phụ lục số 1 "Các thuật ngữ và định nghĩa", nhà cao tầng đa chức năng được định nghĩa là "tòa nhà có chiều cao từ 75m trở lên, trong đó ngoài các căn hộ để sinh sống còn bao gồm các phòng khách sạn, và các phòng có các chức năng khác".

Tiêu chuẩn của tổ chức CTO 01422789-001-2009 "Thiết kế các nhà cao tầng" đưa ra định nghĩa: "Nhà cao tầng là tòa nhà mà chiều cao tính từ điểm mốc trên mặt đường dành cho xe cứu hỏa tới điểm mốc phía dưới của cánh cửa sổ mở trên tường ngoài của tầng trên cùng, không tính tầng kỹ thuật trên cùng, (trường hợp mật độ kính lắp dày đặc, và không có cửa sổ hay các ô cửa mở khác trên tầng trên cùng thì tính tới đỉnh trần ngăn tầng cuối cùng) từ 75m trở lên". Tuy nhiên, theo nhận xét của nhiều chuyên gia, định nghĩa như vậy chưa hoàn toàn chính xác, bởi vì ở độ cao trên 75m, chiều cao thang cứu hỏa không còn ý nghĩa.

Theo hệ thống phân cấp hiện hành của CHLB Đức, nhà cao tầng chia ra làm 04 nhóm. Nhóm I gồm các tòa nhà có chiều cao từ 22 đến 30m; nhóm II - từ 30 đến 60m; nhóm III - những tòa nhà có chiều cao từ 60m; nhóm IV: từ 200m. Các quy định của Đức chỉ áp dụng đối với 3 nhóm đầu tiên. Ở nhiều quốc gia khác không có việc phân cấp nhà cao tầng; các quy tắc thiết kế và định nghĩa cũng không có. Ngay cả trong các bộ luật của Mỹ, DIN của Đức, EU của châu Âu, và trong các tiêu chuẩn của nhiều nước phát triển khác không có tiêu chí đối với xây nhà cao tầng.

Chiều cao tòa nhà phụ thuộc không chỉ vào điểm mốc cao nhất của tòa nhà đó, mà còn vào các đặc điểm về hình khối, kết cấu và một số đặc điểm khác. Thực tế những năm gần đây cho thấy: những tòa nhà cao trên 75m thường được xây theo hình thức mới - có lõi bên trong, nơi bố trí hầm thang máy và các lồng thang bộ. Đây là điểm khác biệt so với giải pháp hình khối truyền thống với các hành lang, các đơn nguyên. Diện tích các tầng tăng lên rất nhiều nhờ có lõi bên trong được mở rộng.

Đối với các tòa nhà có độ cao trên 75m, khi tính toán kết cấu chịu lực, nền và móng cần áp dụng giá trị nâng cao của hệ số tin cậy, tùy theo chiều cao của tòa nhà (h):

- từ 75 đến dưới 100m - gn = 1,1
- từ 100 đến dưới 200m - gn = 1,15
- từ 200m - gn = 1,2

Khi lựa chọn diện tích mặt bằng xây nhà cao tầng, cần đặc biệt cẩn trọng trong việc đánh giá điều kiện địa chất kỹ thuật và khả năng xây dựng an toàn, có tính tới khả năng xuất hiện các quá trình địa chất và địa chất kỹ thuật nguy hiểm đối với công trình (xói mòn castơ, hay trượt lở đất…).

Khi xây nhà cao tầng tại những khu vực chật

hẹp, cần nghiên cứu kỹ nền và móng của các ngôi nhà, các công trình trong phạm vi khu vực chịu ảnh hưởng từ công trình đang xây, và cần dự báo kịp thời những thay đổi trạng thái của đất và cơ chế thủy văn địa chất của nước ngầm (sự phân bố và di chuyển của nước dưới đất).

Độ cứng không gian của các tòa nhà cao tầng được bảo đảm bởi:

- vách cứng và lõi được bố trí đối xứng;
- các hệ thống kết cấu hình hộp với tường ngoài chịu lực theo toàn bộ chu vi tòa nhà;
- các đĩa (đệm) cứng của trần, mái gắn kết các kết cấu chịu lực thẳng đứng đóng vai trò chức năng là vách cứng nằm khi có tác động của tải trọng gió hoặc động đất;
- các đai cứng nằm tại các tầng kỹ thuật bảo đảm phối hợp hoạt động trong trường hợp tất cả các kết cấu chịu lực thẳng đứng của tòa nhà chịu tác động uốn .

Các tòa nhà cao tầng cần được bảo vệ không bị sập, đổ trong trường hợp kết cấu chịu lực bị hư hại do những biến cố bất ngờ mà thiên nhiên, và thậm chí con người có thể gây ra. Trong các tòa nhà cao tầng, tải trọng bổ sung tức thời cần được tính đến, chẳng hạn - tải trọng từ trực thăng cứu hộ lên nóc tòa nhà; hoặc tải trọng của các phương tiện giao thông, trong đó có xe cứu hỏa - lên thềm nhà và phần ngầm của tòa nhà.

Trong nội dung hồ sơ thiết kế, cần hết sức chú trọng những đánh giá đối với chế độ gió và chỉ số khí động lực học. Khi tính toán tải trọng gió đối với nhà cao tầng, cần bổ sung thêm những tính toán về các tác động đa dạng của gió, gồm:

- tác động tối đa của tải trọng gió lên các kết cấu ngăn;
- tác động phá vỡ các điều kiện đối với người đi bộ tại khu vực xung quanh tòa nhà;
- các hiệu ứng động học của nhà cao tầng trong điều kiện gió bão: hiện tượng cộng hưởng, gia tốc chuyển động, hệ số cản, tương tác với các công trình xung quanh…

Ý nghĩa của các tác động nêu trên, hệ số khí động lực học, mô-men, áp suất bên trong và áp suất bên ngoài cần được áp dụng trên cơ sở thử nghiệm các mô hình nhà cao tầng (bao gồm cả nhà đang xây) trong những ống thổi khí động chuyên dụng. Khi thiết lập các điều kiện thông gió hợp lý, cần bảo đảm giảm thiểu các luồng gió xuất hiện tại các tầng trệt của tòa nhà cao tầng và các công trình xung quanh. Để đảm bảo cho việc sinh hoạt thuận tiện của dân cư các nhà cao tầng, sự chuyển vị giới hạn ngang của đỉnh tháp và sự chuyển vị của mái nhà (chuyển vị của mái sẽ tăng lên khi có tháp) cũng cần được tính toán kỹ.

Những tòa nhà có độ cao 100m và trên 100m cần tính tới các tác động của động đất. Rất nhiều vấn đề liên quan tới kết cấu treo các mặt tiền, theo việc lắp ghép, sửa chữa và khai thác; việc lắp đặt và sử dụng các ô cửa không mở của các tầng trên cùng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Các tường ngoài của nhà cao tầng - theo các yêu cầu chung được đề ra, và phù hợp với các văn bản tiêu chuẩn hiện hành - cần: tiếp nhận được các tải trọng gió khác nhau theo độ cao; phù hợp các yêu cầu về khả năng giữ nhiệt của các tòa nhà tùy thuộc vào chiều cao tòa nhà; đáp ứng các yêu cầu về mức độ an toàn, trong đó có cả an toàn phòng cháy chữa cháy, mức tin cậy và tuổi thọ công trình; tránh khả năng bị sập đổ, và có thời hạn sử dụng phù hợp tối đa thời hạn sử dụng của một công trình nhà cao tầng. Các kết cấu cửa sổ và kết cấu mặt tiền treo thẩm thấu ánh sáng, và sự cố kết các mặt tiền này với các kết cấu chịu lực cần được tính toán theo độ bền và độ biến dạng dưới tác động của tải trọng gió.

Đối với nhà cao tầng, việc tính toán nhiệt bị thất thoát qua các kết cấu tường ngăn bên ngoài; tính toán chế độ không khí của các nhà cao tầng, các thông số không khí bên ngoài tại các vị trí bố trí thiết bị gom khí được thực hiện kèm với việc tính toán sự thay đổi vận tốc và nhiệt độ của không khí bên ngoài theo chiều

cao tòa nhà. Các thông số của không khí bên ngoài được ghi nhận có tính cả trường hợp nhiệt độ không khí ở độ cao trên 150m tụt giảm; vận tốc gió tăng lên vào mùa lạnh trong năm; sự xuất hiện các dòng đối lưu mạnh trên mặt tiền được mặt trời chiếu sáng của tòa nhà.

Nhà cao tầng có cấp độ chịu lửa đặc biệt. Tòa nhà được phân thành những khoang chống cháy theo chiều cao, chứ không phải theo phương nằm ngang, như những dạng nhà ở khác. Theo ý kiến của rất nhiều chuyên gia, việc phân chia thành các khoang theo chiều thẳng đứng là một vấn đề còn nhiều tranh luận, bởi vì ngọn lửa theo luồng không khí đi lên sẽ quây tròn không chỉ các vách trần chống cháy mà còn cả các tầng kỹ thuật. Còn việc xây các mái đua chống cháy ở những độ cao lớn là một giải pháp chưa thuyết phục, bởi vì phần mái đua ra sẽ không lớn do tải trọng của băng tuyết và các luồng khí đi lên. Công tác cứu người chỉ có thể thực hiện từ những tầng ở độ cao dưới 50m, và là vấn đề khá phức tạp đối với các tầng ở độ cao từ 50 đến 75m. Sử dụng trực thăng cứu hộ chưa được quy định trong luật. Giải pháp này ít được áp dụng, vì không gian đô thị với nhiều công trình nhà cao tầng không thuận tiện cho hoạt động của trực thăng, hơn nữa bãi đỗ cho trực thăng đòi hỏi diện tích lớn, nằm trong khoảng cách không quá 500m từ tòa nhà. Các tòa nhà cao tầng cần được trang bị hệ thống tín hiệu báo cháy tự động. Các chuông báo cháy tự động (hoặc là chuông báo cháy tự động được kết nối với hệ thống tín hiệu báo cháy) cần được lắp đặt cho tất cả các căn phòng.

Các hệ thống kỹ thuật của các tòa nhà cao tầng có rất nhiều đặc điểm: có ít nhất 2 đường vào mạng; có các buồng kỹ thuật bổ sung; các hệ thống chuyên dụng bảo đảm mức độ an toàn cho tòa nhà và các buồng chứa các trang thiết bị đó; các yêu cầu đặc biệt về duy trì nhiệt cho các tầng ở độ cao hơn 75m; việc cung cấp nhiệt từ 2 nguồn khác nhau… Tại từng khu vực theo phương thẳng đứng có bố trí các hệ thống nước sinh hoạt (nước nóng, nước lạnh); đường ống nước dành cho công tác cứu hỏa bên trong tòa nhà riêng biệt với các hệ thống nước sinh hoạt. Đối với đường ống nước cứu hỏa, cần có dung lượng bơm bổ sung và dự trữ tại các tầng kỹ thuật. Việc cung cấp điện được thực hiện từ hai nguồn hoàn toàn độc lập với nhau; trong trường hợp có nguồn thứ ba - các máy phát diesel - thì đó là nguồn dùng khi có sự cố.

Đối với các nhà cao tầng, các yêu cầu đặc biệt về việc lắp đặt đường ống rác và hầm thang máy rất cần thiết. Các yêu cầu đối với độ nghiêng cho phép của các hầm khác nhau theo chiều cao tòa nhà nghiêm ngặt hơn so với các tòa nhà thông thường. Đường ống rác cần được chia ra theo chiều cao, bởi vì các ống xả chỉ có thể phục vụ số lượng tầng hạn chế, và cần có ít nhất 02 hầm cho đường ống rác thải, phần bên dưới của một trong số đó sẽ được sử dụng chỉ để vận chuyển rác, có lắp đặt thiết bị giảm tốc khi rơi. Có thể áp dụng cách tổ chức vận chuyển rác ở tầng kỹ thuật trung gian tới thang máy chuyên dụng.

Trong các tòa nhà cao tầng cần có hệ thống điều khiển tự động thực hiện các chức năng kiểm tra, điều phối và điều khiển các thiết bị kỹ thuật của tòa nhà. Các chức năng cơ bản của tổ hợp tự động, của hệ thống thông tin liên lạc được trang bị cho các tòa nhà cao tầng chính là sự an toàn, là sự bảo đảm chắc chắn cho sinh hoạt của cộng đồng trong tòa nhà. Để đảm bảo hoạt động thông suốt, các hệ thống kỹ thuật cần được thống nhất với nhau trong các tổ hợp có thể đảm bảo sự trao đổi thông tin cần thiết giữa các hệ thống.

Một số đặc điểm trong thiết kế và xây dựng được nêu ra trên đây cho thấy một điều: xây dựng các toà nhà cao tầng là một quy trình đòi hỏi rất nhiều chi phí.

Các tòa nhà cao tầng đã xuất hiện như thế nào trong kiến trúc đô thị nói chung và trong kiến trúc của Moskva nói riêng

Những tòa nhà cao tầng đầu tiên xuất hiện

vào thế kỷ XIX do các thương gia lớn đặt hàng, với vật liệu xây dựng mới là kim loại. Từ loại vật liệu này, nền kiến trúc của nhân loại đã ghi nhận những tòa nhà văn phòng theo kết cấu có khung, và những tổ hợp đa năng gồm cả phòng làm việc, khách sạn, nhà hát… Xu hướng nhà cao tầng phát triển trước tiên tại Mỹ, là sáng kiến của các đại diện ngành công nghiệp cán thép đang tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm của mình. Xu hướng này lập tức được coi là "phong cách thương mại". Các kiến trúc sư khi nghiên cứu cấu trúc tòa nhà có khung thép vẫn chưa từ bỏ tính cầu kỳ, và bọc khung trong những cái vỏ không theo bất cứ trường phái kiến trúc gô-tích hay rô-man nào cả. Việc lựa chọn phong cách xây dựng hoàn toàn do ý thích của người đặt hàng, vốn thuộc tầng lớp thượng lưu trong xã hội Mỹ thời bấy giờ. Phát minh thang máy cho phép các tòa nhà vươn lên những độ cao mới. Tòa nhà chọc trời tại Mỹ đã ra đời trong bối cảnh như vậy. Về độ cao, chỉ có những nhà thờ kiến trúc gô tích thời Trung cổ mới có thể sánh được với nó.

Kiến trúc sư Mis Van der Roe vào thập kỷ 40 - 50 của thế kỷ XX đã đề xuất ý tưởng " hình thức kiến trúc tổng hợp" (tức là không gian duy nhất bên trong có thể tạo năng lực sử dụng tối đa). Ông bỏ hoàn toàn các hình thức trang trí khỏi mặt tiền các tòa nhà chọc trời. Đối với các công trình của ông, đặc điểm dễ nhận thấy là hình khối vuông, không gian bên trong rộng lớn và các vách ngăn bên ngoài được cấu tạo từ các panel kính.

Khi nền kiến trúc hiện đại được hình thành; phong cách, hình ảnh và tất cả những gì được coi là cần thiết để xây dựng các tòa nhà chọc trời được đưa lên vị trí hàng đầu. Các quốc gia đang chạy đua trong việc xây dựng những tòa tháp có độ cao kỷ lục. Ngày nay, sự đổi mới trong ngôn ngữ hình ảnh trong kiến trúc được coi trọng hơn nội dung bên trong. Trong mỗi công trình đều có thể bố trí căn hộ ở, khách sạn, văn phòng, trung tâm thương mại, thể thao… và nhiều khi tất cả các chức năng trên đều gói gọn trong một công trình. Các tòa nhà chọc trời hiện đại với nhiều chức năng xuất hiện ngày càng nhiều, với đầy đủ hoạt động, các loại hình dịch vụ của cuộc sống đô thị thu nhỏ, thậm chí có cả các tầng riêng dành cho vườn và cây xanh. Những "chiếc hộp bằng kính" theo phong cách hiện đại đã thay thế cho những tổ hợp phức tạp, hoặc chỉ đơn giản là trình diễn những đặc điểm kiến trúc dân gian (tòa tháp Zhin Mao ở Thượng Hải - Trung Quốc, Tháp đôi Petronas ở Kuala Lampur - Malaysia là ví dụ); hoặc đôi khi đi ngược lại với các quy luật bền vững (tòa nhà Đài truyền hình TW ở Bắc Kinh - Trung Quốc; tòa nhà ngân hàng Toress ở Madrid - Tây Ban Nha). Các kiến trúc sư cố gắng tìm những hình thức mới thể hiện trí tưởng tượng phong phú của mình, đồng thời thể hiện những khả năng vô hạn của kiến trúc và những công nghệ xây dựng hiện đại. Một trong những công trình tiêu biểu cho trường phái kiến trúc mới này là tòa nhà chung cư "Hồ cá cảnh" ở Chicago - Mỹ. Những ban công nhô ra từ mặt phẳng của tường kính ở các độ sâu không đều nhau nhờ trò ảo thuật của bóng sáng tạo nên ảo giác kỳ thú về mặt nước lấp lánh dưới ánh mặt trời.

Từ thực tế việc bố trí các tòa nhà chọc trời thành một nhóm thống nhất trong chính sách xây dựng đô thị của Mỹ, loại hình một trung tâm làm việc đã ra đời và được nhiều quốc gia khác nhanh chóng học tập, tuy có một số nhược điểm nhất định. Các nhược điểm này tồn tại chủ yếu bởi những tòa nhà riêng biệt như các tác phẩm kiến trúc khác nhau tạo thành một nhóm. Nhìn toàn cảnh từ bên trên, các thành phố dường như trở nên đơn điệu, chỉ còn được nhận biết nếu có những công trình đặc sắc nổi bật như tòa tháp Empire States Building ở New York; kim tự tháp Trans -America ở Chicago - Mỹ. Tuy vậy, khi mỗi tòa nhà trong nhóm nổi bật nhờ nét độc đáo nguyên thủy, cả nhóm sẽ không còn là một cụm thống nhất nữa mà trở thành một cuộc triển lãm, nơi phô diễn các

thành tựu mới trong kiến trúc.

Đối với thủ đô Moskva của Nga, trong quy hoạch xây dựng nhà cao tầng có 2 quan điểm có ý nghĩa hơn cả về mặt xây dựng đô thị: hình thành tại khu vực trung tâm một nhóm với những tòa nhà cao tầng như một trung tâm làm việc (City - Moskva), và hình thành vòng cung các nhà cao tầng theo chu vi khu vực trung tâm. Tuy nhiên, đối với một siêu đô thị khổng lồ như Moskva, trung tâm làm việc quá bé nhỏ. Vòng cung các công trình cao tầng cũng khó tương đồng về mặt kết cấu. Các công trình này ít có giá trị hơn so với các tòa cao ốc từ thời Stalin, được xây dựng rất hoành tráng và nổi bật trong phối cảnh chung của thành phố. Những cao ốc mới mất đi trong tương lai của thủ đô, bên cạnh nguyên nhân là cách giải quyết vấn đề của Chính quyền Moskva; còn có một nguyên nhân nữa - đó là sự thiếu hoàn thiện về mặt kiến trúc của các công trình mà các tấm mái bằng phẳng chỉ dành cho trực thăng cứu hộ.

I.A.Victorova
Tạp chí Xây dựng & Kiến trúc Nga
tháng 10/2012
ND: Lệ Minh

Hội nghị tổng kết hoạt động năm 2012 và kế hoạch công tác năm 2013 của Hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VABM)

Ngày 31/1/2013, tại Hà Nội, Hội Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VLXDVN) đã tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động năm 2012 và kế hoạch công tác năm 2013. TS. Trần Văn Huynh - Chủ tịch Hội VLXDVN chỉ đạo hội nghị, cùng đại diện của Vụ KHCN, Viện KHCN xây dựng và các Hội viên cùng tham dự.

Ông Thái Duy Sâm - Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội VLXDVN đã khái quát tình hình hoạt động của hội trong năm vừa qua. Theo báo cáo, năm 2012, do tình hình kinh tế đất nước có nhiều khó khăn nên đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp ngành vật liệu nói riêng. Việc thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát của Chính phủ đã khiến nhu cầu tiêu thụ VLXD năm 2012 giảm đáng kể, sức mua của thị trường trong nước thấp, thị trường nhiều loại VLXD "cung" vượt cao so với "cầu" nên cạnh tranh càng quyết liệt hơn, cùng với đó, những khó khăn hiện hữu như giá vật tư đầu vào tiếp tục tăng: than tăng thêm 10% (từ ngày 24/2/2012), giá xăng, dầu MFO tăng mạnh (từ 8/2012) và giá một số nhiên liệu khác tăng bình quân 7,34%, giá điện tăng 2 lần tổng cộng tăng 10%, nguyên liệu đầu vào tăng liên tục, doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn về tiếp cận nguồn vốn, vốn lưu động thiếu đã làm cho các doanh nghiệp VLXD phải giảm sản lượng hoặc dừng sản xuất, chỉ số tồn kho cuối năm tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao, kinh doanh thua lỗ, nhiều doanh nghiệp có dấu hiệu phá sản, dừng sản xuất, sản xuất cầm chừng.

Đối với ngành xi măng, mức tiêu thụ xi măng nội địa thấp, trong năm 2012 ước đạt khoảng 45,5 triệu tấn, giảm 3,8 triệu tấn (bằng 7,1%) so với năm 2011, trong khi đó, xuất khẩu xi măng và clanhke đạt khoảng 8,1 triệu tấn, tăng gần

Toàn cảnh Hội nghị

30% so với năm 2011. Tổng công suất gạch ốp lát là 434 triệu m^2 (kể cả gạch cotton); công suất khai thác trung bình <70%, hàng tồn kho tính trung bình khoảng 50 ngày sản xuất là 40 triệu m^2, ước tính thành tiền 2.400 tỷ đồng. Tổng công suất của sứ vệ sinh là 12 triệu sản phẩm, công suất khai thác trung bình <70%, ước tính 8,4 triệu sản phẩm, hàng tồn kho tính trung bình khoảng 50-60 ngày sản xuất là 1,2 triệu sản phẩm, ước tính thành tiền 600 tỷ đồng. Gạch ngói đất sét nung cũng chỉ khai thác 70% công suất. Trong năm 2012, việc tiêu thụ vật liệu không nung, đặc biệt là loại vật liệu không nung nhẹ vẫn gặp nhiều khó khăn, chỉ tiêu thụ được 60- 80% sản lượng.Chất lượng sản phẩm chưa ổn định, vữa xây, vữa trát chưa phù hợp, công nghệ, tay nghề xây trát của công nhân chưa đạt yêu cầu, do đó chưa tạo được niềm tin cho người sử dụng. Các dây chuyền sản xuất gạch bê tông nhẹ mới chỉ được khai thác với một tỷ lệ rất thấp, hầu hết sản lượng sản xuất chỉ đạt 10-20% công suất. Đến cuối năm 2012, việc sản xuất, tiêu thụ vật liệu xây không nung đã tốt lên. Ngành sản xuất đá ốp lát, đến nay cả nước có 8 trung tâm khai thác, chế biến đá ốp lát, nhưng trước tình hình khủng hoảng kinh tế, thị trường trong nước bị giảm sút mạnh, cạnh

tranh gay gắt với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, thị trường xuất khẩu cũng giảm, khoảng 50% xí nghiệp phải sản xuất cầm chừng, dừng sản xuất, đóng cửa, chờ đợi, hàng nghìn lao động mất việc làm… Đối với các công tác khác, trong năm qua, Hội VLXD cũng đã hoàn thành nghiệm thu Dự án "Điều tra đánh giá hiện trạng trình độ công nghệ xi măng Việt Nam và đề xuất định hướng công nghệ năm 2013"; tham gia xây dựng đề cương dự án "Tăng cường sản xuất và sử dụng gạch không nung" với Bộ KH&CN; tăng cường mối liên hệ, tiếp cận các Hội viên Hội VLXD để tìm hiểu các khó khăn, thuận lợi và có biện pháp hỗ trợ, cung cấp thông tin đối ngoại của Hội cho các đối tác có yêu cầu để mở rộng quan hệ hợp tác…

Kế hoạch đề ra trong năm 2013 của Hội VLXD là tiếp tục nghiên cứu đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách nhằm phát triển bền vững ngành VLXD, đầu tư phát triển sản xuất theo quy hoạch, ứng dụng công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO_2, SOx; phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp tổ chức thông tin và phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ mới trong sản xuất và tiêu thụ VLXD; tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm VLXD, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường xuất khẩu, giảm nhập khẩu VLXD (đặc biệt là các sản phẩm ốp lát, clanhke xi măng, gốm sứ xây dựng…) để khai thác hết năng lực hiện có; tuyên truyền phổ biến nâng cao trình độ công nghệ để phát triển sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung thay thế gạch nung theo chủ trương chính sách của Chính phủ và Bộ Xây dựng; tổ chức một số hội thảo quốc tế nhằm cung cấp các thông tin KHCN thiết bị sản xuất vật liệu mới, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; tiếp tục duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp nước ngoài vì mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh ngành VLXD trong nước; rà soát hoạt động của các Hội viên hiện có của Hội, tiếp tục phát triển thêm Hội viên mới để tăng cường tính năng hoạt động của Hội, của BCH hội.

Trong ngành VLXD, các đơn vị khác như kính thủy tinh, gốm sứ vệ sinh, đá vôi, gạch ốp lát… đang bị cạnh tranh gay gắt bởi hàng ngoại. Cần tiến tới trong tương lai, công trình Việt Nam chỉ dùng hàng Việt Nam. Muốn vậy, các DN cũng cần đoàn kết học hỏi công nghệ mới, thay đổi phương thức sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành lấy lại niềm tin cho người tiêu dùng, không tạo cơ hội cho hàng ngoại "lấn sân" như hiện nay.

Phát biểu tại Hội nghị, Chủ tịch - TS. Trần Văn Huynh cho biết trong khi khó khăn bao vây, các DN sản xuất, kinh doanh VLXD trong nước cần phải đoàn kết với nhau, thì mới có thể tồn tại được. Với bối cảnh khó khăn chung này, Hội VLXD sẽ phối hợp chặt chẽ với các Hiệp hội, các Hội viên để đề xuất các giải pháp báo các các Bộ và Chính phủ để xử lý thúc đẩy phát triển sản xuất, ngăn chặn hàng nhập khẩu tràn lan, chất lượng kém, tổ chức phát triển sản xuất hàng xuất khẩu, nhất là đá ốp lát.

Bích Ngọc

Viện Vật liệu xây dựng tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác năm 2012 - kế hoạch thực hiện năm 2013

Ngày 31/1/2013, Viện Vật liệu Xây dựng (VLXD), Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị cán bộ viên chức và tổng kết công tác năm 2012 - kế hoạch thực hiện năm 2013. Tới dự Hội nghị có

Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Văn Sơn, Chủ tịch Công đoàn Bộ Xây dựng Trần Thị Lựu, lãnh đạo các Cục, Vụ chức năng thuộc Bộ; đại diện các Hiệp hội nghề Việt Nam; cùng đông đảo cán bộ công nhân viên của Viện.

Báo cáo tổng kết công tác năm 2012, TS. Lương Đức Long - Viện trưởng Viện VLXD đã khái quát những thành tích Viện đạt được trong năm qua trên mọi mặt: hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ quản lý Nhà nước; hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ; công tác dịch vụ kỹ thuật, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất… Cụ thể: Năm 2012, Viện triển khai 54 đề tài, dự án, với kết quả 100% các nhiệm vụ đề ra được Hội đồng khoa học Viện đánh giá đạt chất lượng; và được ứng dụng trong thực tế sản xuất và phục vụ công tác quản lý chất lượng của Nhà nước (trong đó có 6 nhiệm vụ đề tài được Hội đồng KHKT cấp Bộ đánh giá xuất sắc). Năm 2012, Viện đã thực hiện 11 dự án quy hoạch phát triển VLXD cho các tỉnh thành trong cả nước; trong đó có 3 dự án đã được UBND tỉnh Phú Yên, Hà Nam, Bắc Giang phê duyệt. Trong lĩnh vực tư vấn xây dựng, Viện thực hiện 4 hợp đồng tư vấn đầu tư và thiết kế. Trong lĩnh vực sản xuất và cung ứng sản phẩm VLXD đặc biệt - loại hình dịch vụ truyền thống của Viện - các sản phẩm VLXD là kết quả nghiên cứu khoa học như bê tông chịu lửa, sản phẩm xi măng đặc biệt, vữa đặc biệt, các phụ gia bê tông… đều được đánh giá cao trên thị trường và bước đầu khẳng định thương hiệu. Trong các lĩnh vực thi công xử lý hư hỏng và phục hồi chất lượng công trình (với các hoạt động chính là chống thấm công trình, chống dính các silo xi măng); lĩnh vực đào tạo, Viện cũng đạt được những kết quả đáng phấn khởi. Đào tạo Thí nghiệm viên và công nhân vận hành các dây chuyền sản xuất VLXD là một hoạt động lâu năm của Viện. Năm 2012, Viện đã tổ chức khóa đào tạo công nhân vận hành cho Công ty CP Xi măng Dầu khí; đào tạo Kỹ thuật viên phân tích XM giếng khoan chủng loại

Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Văn Sơn phát biểu tại Hội nghị

G cho Công ty dung dịch khoan và Hoá phẩm dầu khí; đào tạo nâng cao tay nghề cho gần 100 thí nghiệm viên phục vụ các doanh nghiệp ngành Xây dựng.

Các hoạt động Công đoàn, Đoàn thanh niên của Viện cũng được quan tâm đẩy mạnh. Đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ viên chức được cải thiện rõ rệt: thu nhập bình quân đầu người vượt chỉ tiêu do Đại hội cán bộ viên chức năm 2012 đề xuất. Công đoàn và Đoàn thanh niên Viện thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao, tham quan, nghỉ dưỡng… tạo sự phấn chấn và gắn bó đoàn kết cho đội ngũ cán bộ trong Viện.

Năm 2013, Viện VLXD có 3 mục tiêu trọng tâm: tiếp tục đào tạo phát triển đội ngũ chuyên gia của Viện; xây dựng văn hoá công sở; củng cố và nâng cao vị thế của Viện trong ngành Xây dựng và trong toàn xã hội. Viện cũng đề ra nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm các đề tài, dự án từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt chú trọng các vấn đề tái chế, tái sử dụng phế thải, tiết kiệm năng lượng và xử lý rác thải làm VLXD. Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ, Viện đưa ra nhiều biện pháp tích cực như tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ cán bộ, nhất là tạo điều kiện học tập cho các nghiên cứu viên trẻ nhằm sớm khắc phục tình trạng thiếu cán bộ giỏi chuyên môn; cải tiến phương pháp làm việc, nâng cao hiệu quả lao động, thực hiện phối hợp tốt giữa các đơn vị, cá nhân

trong Viện; tăng cường các hoạt động dịch vụ, tăng tính chuyên nghiệp của hoạt động kinh doanh, tăng số lượng sản phẩm dịch vụ song song với việc mở rộng thị trường.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị, Thứ trưởng Trần Văn Sơn đã đánh giá rất cao nỗ lực và những thành tích đạt được của Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên Viện VLXD trong năm 2012, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn của kinh tế cả nước và của ngành xây dựng. Thứ trưởng đặc biệt biểu dương Viện trong công tác hợp tác với các chuyên gia đầu ngành, tổ chức các cuộc Hội thảo trao đổi kinh nghiệm, học tập nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ công nhân viên. Thứ trưởng đồng tình với các mục tiêu nhiệm vụ Viện đề ra trong năm 2013, cũng như phương hướng của Viện để hoàn thành các mục tiêu đó. Thứ trưởng cũng góp ý, trao đổi thêm để Ban lãnh đạo tìm mô hình hoạt động cho Viện trong tương lai, như nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình Công ty cổ phần ở một số lĩnh vực Viện có khả năng phát triển mạnh. Nhân dịp năm mới Quý Ty, Thứ trưởng Trần Văn Sơn gửi tới tập thể cán bộ công nhân viên chức của Viện cùng gia đình lời chúc sức khoẻ và nhiều thành công.

Hội nghị cũng là dịp biểu dương các tập thể và cá nhân thuộc Viện đã đạt nhiều thành tích công tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong

Thứ trưởng Bộ Xây dựng Trần Văn Sơn, Chủ tịch Công đoàn Bộ Xây dựng Trần Thị Lưu trao thưởng cho các tập thể và cá nhân thuộc Viện VLXD

năm 2012. Những mốc son trên chặng đường phấn đấu vươn lên của Viện VLXD được ghi dấu bằng những danh diệu cao quý: 03 đơn vị (Trung tâm Kiểm định; Trung tâm Xi măng bê tông; Phòng Tài chính kế toán - Viện VLXD) vinh dự nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 05 cá nhân vinh dự nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua ngành Xây dựng giai đoạn 2010 - 2012. Ngoài ra, cũng trong dịp này, 02 đơn vị (Trung tâm Vật liệu chịu lửa; Trung tâm VLXD miền Nam) và 09 cá nhân đã vinh dự được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công đoàn cơ sở Viện VLXD và cá nhân đồng chí Lương Đức Long - Viện trưởng vinh dự nhận bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Lệ Minh

Kinh nghiệm Quản lý công trình cấp nước sạch đô thị của một số nước công nghiệp phát triển

I. Tình hình công trình cấp nước sạch đô thị ở nước ngoài hiện nay

1. Chính sách đầu tư và cơ chế thu hồi đầu tư

Khi phát triển công trình cấp nước sạch đô thị, các nước công nghiệp phát triển ở châu Âu, châu Mỹ… đều dựa trên cơ sở kinh tế thị trường, mọi công trình cấp nước sạch cho công nghiệp và sinh hoạt đô thị đều phải thu hồi vốn đầu tư. Vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch đô thị được thu hồi thông qua các yếu tố cấu thành nên giá nước như tiền khấu hao tài sản cố định, giá thành quản lý và lợi nhuận hợp lý. Đầu tư cho công trình xử lý nước thải thường được thu hồi thông qua tiền xử lý nước thải hoặc thuế.

Nước Mỹ phát triển công trình cấp nước sạch đô thị hoàn toàn căn cứ vào nhu cầu thị trường, áp dụng phương pháp chia nhỏ trách nhiệm đầu tư khoa học. Khi xây dựng mới công trình cấp nước sạch đô thị, chia nhỏ trách nhiệm đầu tư cho các ngành hưởng lợi. Đầu tư của công trình cấp nước sạch đô thị thường do người tiêu dùng gánh chịu, được thu hồi thông qua tiền nước. Về cơ bản, Chính phủ Anh không tái đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch đô thị, tiền vốn khai thác nguồn nước mới do các công ty cấp nước sạch đô thị chịu trách nhiệm đầu tư. Vì vậy, trước khi khởi công xây dựng công trình cấp nước sạch đô thị mới, người khai thác phải cân nhắc xem có thể thu hồi được vốn đầu tư hay không. Nước Pháp thu hồi vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch đô thị thông qua tiền nước và thuế nước, trong đó tiền nước là chính. Khi quyết định đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch đô thị, trước hết cần nghiên cứu xem khả năng thu hồi vốn và lợi nhuận như thế nào. Thông thường, công trình cấp nước sạch đô thị chỉ được xây dựng sau khi người đầu tư, công ty cấp nước sạch đô thị và người tiêu dùng đã bàn bạc thương lượng đưa ra một phương án giá nước hợp lý khả thi, cùng ký hợp đồng, người tiêu dùng chấp nhận giá nước. Trước đây, đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch đô thị của nước Úc chủ yếu dựa vào vốn vay của Chính phủ; mấy năm gần đây, biện pháp này đã được cải cách theo nguyên tắc "ai đầu tư, người đó sở hữu, người đó quản lý, người đó hưởng lợi, có thể chuyển nhượng", từ đó thu hút được vốn đầu tư tư nhân, giảm nhẹ gánh nặng đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh cải cách phương thức đầu tư xây dựng công trình, tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng công trình.

2. Cơ chế hình thành giá nước

Khi xác định giá nước thương phẩm và hệ thống thu phí, các nước công nghiệp phát triển thường tuân thủ các nguyên tắc sau: nguyên tắc bù lỗ giá thành sản xuất, nguyên tắc lợi nhuận hợp lý, nguyên tắc phản ánh biến động thị trường, kịp thời điều chỉnh giá cả, người tiêu dùng cùng gánh vác trách nhiệm một cách công bằng và nguyên tắc nâng cao hiệu quả bố trí nguồn tài nguyên. Về việc điều chỉnh giá nước, các nước thường cần phải căn cứ vào lạm phát tiền tệ và khả năng chấp nhận của xã hội để tiến hành chỉ đạo điều tiết vĩ mô, với mục tiêu bảo đảm giá nước ổn định về cơ bản trong một thời gian nhất định (thường là 1-2 năm, dài nhất cũng không quá 5 năm).

Chính sách giá nước của Pháp được đề ra dưới sự chỉ đạo vĩ mô của Nhà nước, áp dụng phương thức đối thoại dân chủ, thận trọng và chế độ trưng cầu ý kiến về giá nước, các công ty cung ứng nước sạch đô thị bàn bạc thỏa thuận với người tiêu dùng, cùng xác định giá nước và tiền thuế gây ô nhiễm do cơ quan chủ quản các công ty cung ứng nước sạch đô thị – Cục Quản lý nước sạch đô thị chịu trách nhiệm thu. Nước Anh hoàn toàn dựa vào mô thức đầu tư sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường để xác định giá nước, bảo đảm thu hồi tiền vốn đầu tư và có lợi nhuận phù hợp, Nhà nước đưa ra giá trần để điều tiết vĩ mô. Cơ chế hình thành giá nước sạch của Mỹ bao gồm định giá thành dịch vụ, định giá năng lực chi trả, định giá giá thành chi trả, và đánh nhu cầu thị trường…, họ thường áp dụng phương pháp giá thành dịch vụ. Nước Mỹ thường dựa vào định giá công trình đơn lẻ để xác định giá nước, mỗi công trình đều định ra giá nước của mình. Nước Úc lại áp dụng chế độ định giá nước "tùy theo khoản tiền mà người tiêu dùng trả", tức là giá nước được cấu thành bởi phí tổn cố định không liên quan với lượng nước sử dụng và phí tổn biến thiên tùy theo lượng nước sử dụng, giá nước không những liên quan tới giá thành cấp nước, mà còn liên quan tới mức độ sử dụng nước của người tiêu dùng. Chính phủ Canada chỉ chịu trách nhiệm đối với các khu vực họ trực tiếp quản lý, trực tiếp đề ra tiêu chuẩn giá nước ở những khu vực này. Ngoài ra, giá nước chủ yếu do chính

quyền các tỉnh và các địa phương chịu trách nhiệm, chính quyền Liên bang chỉ phát huy tác dụng chỉ đạo vĩ mô.

3. Hệ thống pháp quy về cấp nước sạch đô thị

Hệ thống pháp luật hoàn thiện về cấp nước sạch đô thị là sự bảo đảm quan trọng để quản lý hữu hiệu nguồn tài nguyên nước đô thị ở các nước công nghiệp phát triển. Tuy Mỹ chưa có luật cung ứng nước sạch đô thị thống nhất trong cả nước nhưng hệ thống pháp luật của họ tương đối hoàn thiện, họ có chế độ quyền tài sản đối với tài nguyên nước và chế độ quản lý tài nguyên nước tương ứng với thể chế kinh tế thị trường, quy định chi tiết và cụ thể về từng khâu khai thác, sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên nước. Công tác quản lý nguồn tài nguyên nước của họ lấy pháp luật các bang và hiệp thương giữa các bang làm quy tắc quản lý cơ bản, chính phủ Liên bang như Cục Quản lý nước sạch đô thị, cơ quan quản lý lưu vực… thỏa thuận điều tiết mâu thuẫn giữa các bang trong khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên nước; nếu điều tiết không thành công thì phải căn cứ vào pháp luật, giải quyết thông qua trình tự pháp luật. Các quốc gia như Pháp và Nhật Bản đều có Luật Tài nguyên nước thống nhất trong cả nước, Luật này rất coi trọng dùng biện pháp pháp chế để quy phạm công tác cấp nước sạch đô thị và quản lý nguồn tài nguyên nước.

4. Bảo vệ môi trường nước

Sau khi bị ô nhiễm nguồn nước, các nước công nghiệp phát triển như Mỹ, Anh, Nhật Bản, Hà Lan… buộc phải coi trọng công tác bảo vệ tài nguyên nước, thành lập các cơ quan bảo vệ môi trường nước, hoặc nâng cấp các cơ quan này nhằm tăng cường tổ chức chỉ đạo. Hình thức quản lý của các nước không giống nhau. Có quốc gia áp dụng mô hình các ngành khác nhau giám sát và kiểm tra chất lượng nước. Một số quốc gia khác, việc cấp nước sạch đô thị và cung ứng dịch vụ môi trường chỉ do một ngành quản lý thống nhất. Ví dụ Cục Bảo vệ môi trường Anh quản lý thống nhất về cấp nước và dịch vụ môi trường, nước Anh không có Bộ Thủy lợi để quản lý lĩnh vực này mà đưa công tác quản lý môi trường nước trực tiếp vào thị trường, chính quyền chỉ điều tiết vĩ mô. Ngành Thủy lợi Hà Lan chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường nước. Cục Cung ứng nước sạch đô thị Pháp làm nhiệm vụ quản lý chất nước và lượng nước, bao quát các công tác như thu tiền nước, thu lệ phí xả nước thải, khai thác tài nguyên nước, cung ứng nước… Phương thức quản lý của Pháp được áp dụng tương đối phổ biến ở nhiều nước. Ngoài ra, ở một số nước, khi quản lý các con sông lớn chảy qua nhiều tỉnh nhiều khu vực, người ta quản lý thống nhất chất nước và lượng nước theo đơn vị lưu vực, điển hình là Pháp và Hà Lan. Pháp căn cứ vào lưu vực lớn, thành lập 6 Cục Cấp nước sạch đô thị, Hà Lan lấy lưu vực làm đơn vị, thành lập Ban quản trị cấp nước sạch đô thị, mang lại quyền lực cho Luật Tài nguyên nước, quản lý chất nước và lượng nước theo luật.

II. Phân tích kinh nghiệm quản lý công tác cung ứng nước sạch đô thị

1. Quản lý theo pháp luật, đảm bảo công tác cấp nước sạch đô thị phát triển hài hòa

Tuy thể chế quản lý công tác cấp nước sạch đô thị của các nước công nghiệp như Mỹ, Anh, Pháp, Úc… phát triển khác nhau, nhưng có một điểm chung là họ quản lý theo trình tự chặt chẽ - pháp quy pháp luật về quản lý công tác cung ứng nước sạch đô thị tương đối hoàn thiện, các tầng lớp trong xã hội đều tuân thủ nghiêm túc, mọi hoạt động đều được tiến hành theo quy định của pháp luật. Các nhân tố quản lý cấp nước sạch đô thị của mỗi nước như mức độ pháp chế hóa trong quản lý nguồn tài nguyên nước và sự hoàn chỉnh của hệ thống quản lý thu phí… khác nhau, quyết định trình tự thực hiện chấp hành giá nước của họ. Nhưng đa số các nước có thể thu tiền nước theo quy định của pháp luật, các hành vi vi phạm đều bị xử phạt.

Về thể chế quản lý cấp nước sạch đô thị, chức trách rõ ràng, quyền hạn minh bạch. Các nước như Mỹ, Pháp… tách riêng chức trách của bộ máy chính quyền, đơn vị sự nghiệp, đơn vị doanh nghiệp khi họ tham gia vào hoạt động quản lý cấp nước sạch đô thị, những cơ quan này phát huy tối đa tác dụng trong phạm vi quyền hạn mà pháp luật trao cho, thông qua biện pháp pháp luật để uốn nắn và xử lý các hành vi vượt thẩm quyền hoặc vi phạm pháp luật.

2. Bảo vệ môi trường nước là khâu quan trọng của công tác quản lý cung ứng nước sạch đô thị

Các nước công nghiệp phát triển hết sức coi trọng việc bảo vệ tài nguyên nước, nhằm mục tiêu chung là phát triển bền vững. Mỗi thành phố hơn 2.000 dân ở Pháp đều có một nhà máy xử lý nước thải nhằm xử lý nguồn nước hữu hiệu hơn. Chính phủ Pháp đã yêu cầu tất cả các thành phố đều phải xây dựng hệ thống xử lý nước phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu. Chính quyền không ngừng tăng tiền quản lý nguồn nước đối với các khu vực xử lý nước thải chưa đạt tiêu chuẩn để thúc đẩy các khu vực này nhanh chóng đạt tiêu chuẩn, khiến cho vấn đề ô nhiễm nguồn nước được giải quyết triệt để. Biện pháp xử lý ô nhiễm nguồn nước của Mỹ hạn chế chặt chẽ sự phát triển các doanh nghiệp gây ô nhiễm, chú trọng bố cục công nghiệp một cách hợp lý, cấm tuyệt đối xây dựng công nghiệp gây ô nhiễm ở khu vực bảo vệ nguồn nước, tăng cường phát triển nhà máy xử lý nước thải. Do hệ thống tập trung nước thải và nhà máy xử lý nước thải xây dựng đã lâu, năng lực xử lý thấp, nên thành phố San Francisco xây dựng hệ thống tích trữ nước thải trong hệ thống đường ống ngầm. Khi nhà máy xử lý nước thải xử lý không kịp, nước thải sẽ dồn vào bể chứa, tránh trực tiếp thải vào môi trường tự nhiên. Nhằm bảo vệ chất lượng nước, thành phố San Francisco và thành phố Denver trưng mua khu vực nguồn nước bằng phương thức được quy định của Nhà nước, áp dụng biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước.

3. Tiết kiệm nước là nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý cấp nước sạch đô thị

Tiết kiệm nước là biện pháp chung của các quốc gia nhằm giải quyết vấn đề nước sạch đô thị. Ngay cả một số quốc gia có nguồn tài nguyên nước phong phú cũng ra sức đẩy mạnh tiết kiệm nước để giảm tải gánh nặng xử lý nước thải. Cục Bảo vệ môi trường Mỹ ban hành "Sổ tay hướng dẫn quy hoạch tiết kiệm nước đô thị", đưa ra quy hoạch và biện pháp tiết kiệm nước tối đa phù hợp với từng hệ thống cấp nước công cộng, đề ra biện pháp tiết kiệm nước cho các doanh nghiệp cung ứng nước sạch đô thị. Ví dụ, cung cấp các thiết bị tiết kiệm nước đồng bộ cho người tiêu dùng; thay đổi, lắp đặt đồng hồ nước đồng loạt trong thành phố; quản lý áp suất nước trong mạng lưới đường ống; cung ứng nước theo phương thức trả tiền sau; cung cấp thông tin và giáo dục người tiêu dùng; tiến hành kiểm toán nước sạch; giúp đỡ các hộ tiêu dùng lớn phân tích chi phí tiền nước và tính hữu hiệu, nâng cao hiệu quả nước dùng để tưới cây phủ xanh; đề ra tiêu chuẩn và pháp quy sử dụng nước vào mùa khô hạn hoặc khi xảy ra sự cố khẩn cấp.

Mỹ là quốc gia có lượng nước mưa dồi dào. Về cơ bản, nguồn tài nguyên nước có thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cư dân và nhu cầu tưới tiêu trong nông nghiệp. Nhưng do nhu cầu nước sạch liên tục tăng trưởng trong gần 20 năm qua, gần đây Chính phủ Mỹ áp dụng những biện pháp quan trọng như hết sức coi trọng nâng cao hiệu quả sử dụng nước và giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước, đưa ra quy định bảo vệ nguồn nước là trách nhiệm của chính quyền, doanh nghiệp và toàn xã hội, khiến cho nhân dân quan tâm hơn nữa tới vấn đề này… Vì vậy, chính quyền còn quy định nghĩa vụ của các đơn vị dùng nước ở mặt sử dụng hữu hiệu nguồn tài nguyên nước, thông qua các biện pháp như điều chỉnh phí xin cấp phép khai thác nước

ngầm, khuyến khích chuyển nhượng giấy phép, cung cấp kỹ thuật và phương án giúp các doanh nghiệp tiết kiệm nước, kiểm tra kế hoạch phát triển công ty cung ứng nước sạch đô thị… để thúc đẩy hộ gia đình và doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

4. Quản lý việc cấp nước sạch đô thị vừa phải chịu sự giám sát quản lý của Chính phủ vừa phải tuân thủ quy luật thị trường

Các nước công nghiệp phát triển Âu - Mỹ tuy có nền kinh tế thị trường, nhưng do đặc tính của nguồn tài nguyên nước nên chính sách quản lý doanh nghiệp cấp nước sạch đô thị và giá nước của họ vẫn được đặt trong sự kiểm soát chặt chẽ của Chính phủ. Chính phủ Mỹ và Chính phủ Canada quy định doanh nghiệp cấp nước sạch đô thị không được thu doanh lợi, nhưng Chính phủ cũng không để cho doanh nghiệp bị thua lỗ. Vì vậy, quy định giá nước không lấy doanh lợi làm nguyên tắc, nhưng phải bảo đảm thu hồi vốn đầu tư, tự lo lấy chi phí cần thiết cho quản lý vận hành, duy tu, quản lý và cải tạo đổi mới. Khi đề ra giá nước, doanh nghiệp hạch toán phí thoát nước, phí xử lý nước thải, thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước, cho nên giá nước cao. Khi người tiêu dùng có khó khăn, Nhà nước trợ cấp một phần để điều tiết. Ngoài việc thẩm tra phê chuẩn quy hoạch nguồn tài nguyên nước lưu vực và báo cáo quy hoạch nêu trên, Cục Cấp nước sạch đô thị Pháp còn là cơ quan tài chính chủ yếu trong công tác xử lý tổng hợp lưu vực, thay mặt Nhà nước tiếp nhận một phần thuế do địa phương nộp lên, sau đó đầu tư xây dựng công trình cung ứng nước sạch đô thị mới tùy theo nhu cầu thực tế, phục vụ xã hội tốt hơn thông qua lợi dụng và khai thác nguồn tài nguyên nước.

Ngoài ra, công tác quản lý cấp nước sạch đô thị tại các nước công nghiệp phát triển hết sức coi trọng khâu đầu tư và sản xuất, làm việc theo quy luật kinh tế thị trường. Trước khi xây dựng công trình nước sạch đô thị, cơ quan cấp nước sạch đô thị xác định giá nước, ký hợp đồng với người tiêu dùng, ràng buộc với nhau bằng hợp đồng, chính quyền sẽ không can thiệp. Ví dụ, Anh và Pháp coi việc khai thác và kinh doanh nguồn tài nguyên nước là một ngành sản xuất, thể chế đầu tư cho công trình cơ bản thủy lợi phù hợp với kinh tế thị trường. Khi xây dựng công trình cơ bản, có thể vay vốn của Nhà nước hoặc tập trung vốn ngoài xã hội, dùng tiền thu từ việc sử dụng nước hoặc tiền bán điện để trả lãi và trả vốn vay Nhà nước. Tiêu chuẩn giá nước lên xuống theo chỉ số lạm phát trong nền kinh tế, cao thấp không đồng đều ở các khu vực, các thành phố khác nhau, cũng thay đổi theo từng năm. Các công ty cấp nước sạch đô thị hạch toán độc lập, tự gánh chịu lỗ lãi, tự phát triển.

Lý Tân

Tạp chí "Xây dựng đô thị và nông thôn"

số 8/2012

ND: Hoàng Thế Vinh

Một số vấn đề trong quản lý Tài chính của doanh nghiệp xây dựng

Hiện nay, một bộ phận lớn các doanh nghiệp xây dựng hoạt động không có hiệu quả do quy mô doanh nghiệp và chất lượng nguồn nhân lực, vấn đề thường thấy ở các doanh nghiệp này là thông tin tài chính không chính xác, thiếu tính trung thực, quản lý tài chính không minh bạch, chính vì thế công tác quản lý tài chính doanh nghiệp không phát huy được hiệu quả cũng như chức năng của nó. Tác giả bài viết này dựa vào kinh nghiệm làm việc lâu năm của bản thân tại doanh nghiệp xây dựng về lĩnh vực kiểm toán tài chính, xin đưa ra một

số vấn đề liên quan đến quản lý Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng.

Vấn đề quản lý Tài chính trong doanh nghiệp xây dựng

Trình độ của nhân viên kế toán không đồng đều

Hiện nay có khá nhiều doanh nghiệp xây dựng tồn tại cơ chế quản lý theo kiểu "mô hình quản lý gia tộc". Có không ít doanh nghiệp do tự bản thân ông chủ đứng ra quản lý tài chính hoặc giao cho những người thân trong gia đình, chính vì thế nhiều người chịu trách nhiệm quản lý tài chính cho doanh nghiệp nhưng lại không có nghiệp vụ chuyên môn và kiến thức về lĩnh vực này, thậm chí có những doanh nghiệp còn không có nhân viên kế toán, khi đến thời hạn nộp thuế hay bị các cơ quan kiểm tra về tài chính thì họ lập tức đi thuê nhân viên kế toán ở bên ngoài về làm, dẫn đến việc quản lý tài chính trong doanh nghiệp không có quy phạm, đây cũng chính là trở ngại lớn cho doanh nghiệp trên con đường phát triển lâu dài.

Thông tin kế toán thường xuyên không nhất quán

Các bảng biểu thống kê tài chính của doanh nghiệp xây dựng thường do các bộ phận phụ trách theo từng hạng mục báo cáo lên công ty con (chi nhánh), sau đó công ty con (chi nhánh) báo cáo lên Tổng công ty. Do lợi ích và nhiệm vụ công việc của các bộ phận khác nhau, cho nên không thể tránh khỏi hiện tượng báo cáo số liệu không chính xác, thậm chí là báo cáo sai lệch. Do việc quản lý phải thông qua nhiều cấp bậc, khoảng cách xa do đó công tác quản lý tài chính gặp phải nhiều khó khăn, chưa kể đến việc nhân viên kế toán còn bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của giám đốc bộ phận. Các hóa đơn chứng từ gốc, hoá đơn mua bán nguyên vật liệu, hay kể cả sổ sách kế toán gốc cũng không phản ánh đúng tình hình tài chính chi tiêu của đơn vị, gần đây trong giới kinh doanh người ta gọi đây là hiện tượng 3 không “Tài sản không đúng, giá thành không đúng, thu chi không đúng”, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng quản lý tài chính trong doanh nghiệp.

Tài sản công ty rơi vào vòng luẩn quẩn

Không ít các doanh nghiệp vì muốn bảo vệ thương hiệu và danh tiếng của mình mà khai khống thông tin doanh thu lợi nhuận trong bảng báo cáo tài chính. Có những doanh nghiệp xây dựng có vẻ như thắng lợi lớn nhưng thực tế lại bị thâm hụt doanh thu nhiều, thậm chí có doanh nghiệp nhìn thì hoành tráng nhưng thực tế không có xu nào trong tài khoản ngân hàng. Không ít doanh nghiệp xây dựng chỉ quan tâm đến tài sản cố định cho nên mới tồn tại hiện tượng "Chú trọng mua sắm, coi nhẹ quản lý", vì thế gây ra sự lãng phí không đáng có trong doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp xây dựng rơi vào tình trạng khoản thu không thu được, khoản trả cũng không trả nổi, vì vậy việc thanh quyết toán cho các dự án rất khó khăn, gây tổn thất cho doanh nghiệp, và làm tăng thêm chi phí tài chính, doanh nghiệp phải nợ lương công nhân, nợ tiền bảo hiểm thậm chí phát sinh những sự việc đáng tiếc.

Doanh nghiệp hỗn loạn dẫn đến kinh doanh bất ổn

Hiện nay, một bộ phận lớn doanh nghiệp xây dựng Trung Quốc áp dụng cơ chế mỗi dự án xây dựng có một giám đốc quản lý. Với cơ chế này người đứng đầu doanh nghiệp chỉ phụ trách việc cung cấp giấy phép xây dựng cho từng dự án, thu phí quản lý, cung cấp hoá đơn tài chính, chứ không không thể quản lý tài chính doanh nghiệp một cách toàn diện được. Cũng có không ít doanh nghiệp chỉ chú trọng vào việc kiểm soát các loại quỹ, bỏ bê việc quản lý nhân công, vật liệu, máy móc, thậm chí việc bảo quản tài sản cũng không quan tâm, gây ra thất thoát, lãng phí lớn. Hiện nay việc quản lý thị trường xây dựng trong nước có phần lộn xộn, giám sát không đến nơi đến chốn, các hoạt động đấu thầu, mời thầu, phân thầu không minh bạch. Một hiện tượng phổ biến hiện nay là nhà thầu trúng thầu dự án xong thì mới tìm một

doanh nghiệp xây dựng để hợp tác, hoặc doanh nghiệp xây dựng sau khi trúng thầu thì bán hợp đồng cho nhà thầu, cho nên doanh nghiệp xây dựng không có cách nào để kiểm soát được vấn đề tài chính của các dự án.

Hiện đại hóa chu trình quản lý tài chính doanh nghiệp xây dựng

Doanh nghiệp xây dựng nên lưu tâm đến sự quan trọng của việc quản lý tài chính, nếu như bộ phận tài chính chỉ biết "Ghi tiền, tính tiền, báo cáo tiền" thì bộ phận này đơn giản chỉ dừng ở việc ghi chép chứ không biết quản lý. Do đó, cần phải có một quan niệm mới về quản lý tài chính, thực hiện việc quản lý tài chính một cách khoa học. Cần vận dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin, hệ thống mạng máy tính, hệ thống thông tin Internet, hiện đại hóa các công đoạn quản lý, thay đổi mô hình và trình tự quản lý truyền thống, lấy lợi ích doanh nghiệp làm nền tảng, từ đó điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, xác định rõ phạm vi, nhiệm vụ của quản lý tài chính, từ đó đưa ra toàn bộ quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp xây dựng cần căn cứ theo yêu cầu của Luật Kế toán và quy định của Thông tư hướng dẫn công tác kế toán cơ bản để xây dựng hạch toán kế toán, hồ sơ gốc, hồ sơ kế toán, kế hoạch giám sát kiểm tra, tổ chức kế toán, những vấn đề liên quan đến tài chính trong doanh nghiệp, căn cứ vào chế độ quản lý tài chính và phạm vi của doanh nghiệp để đưa ra kế hoạch căn bản tốt nhất, có hiệu quả trong việc quản lý giá thành, bảo đảm nguồn tiền của doanh nghiệp, bảo đảm hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, nâng cao lợi ích kinh tế của doanh nghiệp.

Xây dựng hệ thống quản lý tài chính

Doanh nghiệp xây dựng cần thiết lập một hệ thống quản lý tài chính vững mạnh từ tập đoàn đến các công ty con, các dự án riêng biệt đều phải có nhân viên phụ trách kế toán, kế toán trưởng của tập đoàn (Tổng công ty) chịu trách nhiệm quản lý hoạt động tài chính trong toàn doanh nghiệp và trực tiếp quản lý kế toán trưởng các cấp (công ty con và các dự án độc lập), khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra hoặc xét không đủ năng lực công tác đều do tổng công ty (tập đoàn) xử lý và ra quyết định. Trách nhiệm và quyền hạn của kế toán trưởng các cấp phải được xác định rõ ràng, định kỳ báo cáo công tác lên cấp trên, hạn chế sự can thiệp của giám đốc dự án và giám đốc các công ty con.

Nâng cao năng lực nhân viên tài chính

Nền tảng tạo nên uy tín kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng chính là môi trường làm việc tốt với đội ngũ nhân viên có năng lực thực sự. Các doanh nghiệp xây dựng cần chú trọng vào việc nâng cao năng lực của nhân viên tài chính: một là phải tuyển đúng người đúng việc, chịu khó, cầu tiến và là người có tinh thần làm việc hăng say. Hai là không ngừng chú trọng đến công tác giáo dục, để nhân viên nắm vững được những chính sách tài chính, quy định thuế quan, phương pháp xử lý những vấn đề liên quan đến tài chính mới được nhà nước ban hành. Ba là đẩy mạnh công tác quản lý nhân sự, dùng người thì phải tin, không tin thì không dùng, nếu có nghi ngờ lập tức xem xét, xử lý.

Sự dụng hợp lý nguồn vốn doanh nghiệp

Nguồn vốn chính là huyết mạch, là nền tảng, là giá trị của doanh nghiệp. Rất nhiều doanh nghiệp xây dựng biết coi trọng nguồn vốn nhưng lại không biết sử dụng nó một cách khoa học và hợp lý, sử dụng sai mục đích hoặc làm lãng phí, thất thoát tiền của, vì thế nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng thiếu vốn dẫn đến phá sản.

Nguồn vốn là tài sản của doanh nghiệp (bao gồm: Tài sản lưu động, Tài sản cố định, Tài sản vô hình, các Tài sản khác), sự an toàn của nguồn vốn có liên quan đến sự ổn định và giá trị của doanh nghiệp. Quản lý vốn doanh nghiệp là sắp xếp, sử dụng, thu hồi, phát triển nguồn vốn sẵn có. Do đó cần phải coi trọng công tác quản lý rủi ro, quản lý tài sản, cho vay

tài chính, tín dụng và nợ. Thống kê tài sản cố định phải đúng quy định, khấu hao tài sản cố định phải căn cứ theo quy định của cơ quan thuế và tài chính. Đánh giá tài sản vô hình phải hợp lý, nhất thiết phải mời một đơn vị trung gian đứng ra đánh giá. Không được sử dụng khoản vay ngắn hạn để mua tài sản cố định, gây khó khăn cho quá trình xoay vòng vốn. Phải phân bổ nguồn vốn hợp lý, đặc biệt là khi chiếm dụng nguồn vốn lưu động và nguồn vốn cố định. Phải đưa ra chính xác thời hạn thu hồi vốn và thanh toán các khoản vay nợ, khoản đóng thuế theo quy định để có kế hoạch tài chính hợp lý.

Quản lý rủi ro

Rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải được phân ra là rủi ro trong hoạt động kinh doanh và rủi ro trong quản lý nội bộ. Đối với rủi ro trong kinh doanh thì chủ yếu là nguồn tiền thu về, tiền đầu tư, tiền cho vay, nguồn tiền thu về phải hợp pháp, phương hướng đầu tư phải phù hợp với chính sách phát triển doanh nghiệp của nhà nước, quy mô phải phù hợp với năng lực của doanh nghiệp, cho vay tín dụng phải căn cứ đúng thời hạn trên hợp đồng để đòi nợ. Còn rủi ro trong quản lý nội bộ chủ yếu là sự cố an toàn, chất lượng công trình, nguồn lực lao động, năng lực đội ngũ nhân viên, tất cả những yếu tố này phải có quy định quản lý và chế độ nghiêm khắc ngay từ khi doanh nghiệp mới thành lập.

Trần Uý Bình

Tạp chí Xây dựng số 21 tháng 11/2012

ND: Quỳnh Anh

Thành phố Thượng Nhiêu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc: Triển vọng phát triển xanh hóa vườn cảnh khu trung tâm thành phố

Xanh hóa vườn cảnh thành phố là một hạng mục cơ sở hạ tầng quan trọng trong xây dựng đô thị, một bố cục không gian xanh hợp lý có thể cải thiện hiệu quả môi trường sinh thái đô thị và chất lượng cuộc sống của người dân thành thị. Vì vậy, đẩy nhanh phát triển xanh hóa vườn cảnh đô thị là một công trình cơ sở đi sâu quán triệt thực hiện phát triển khoa học, thúc đẩy phát triển đô thị bền vững.

I. Tình hình cơ bản

Những năm gần đây, bám sát mục tiêu chiến lược xây dựng thành phố trung tâm hiện đại hóa thích hợp cho sinh sống, làm việc và du lịch, lấy việc xây dựng đô thị hóa kiểu mới và hoạt động xây dựng đô thị làm thời cơ, thành phố Thượng Nhiêu đã tích cực đẩy nhanh tiến độ xây dựng xanh hóa vườn cảnh khu trung tâm thành phố, mức độ xanh hóa của tổng thể thành phố đã được nâng cao rõ rệt. Năm 2011, thành phố Thượng Nhiêu đã đứng trong danh sách các thành phố vườn cảnh quốc gia.

Hoàn thành quy hoạch sửa đổi hệ thống đất xanh với tiêu chuẩn cao. Theo "Quy hoạch tổng thể thành phố Thượng Nhiêu (2007-2020)", kết hợp với tình hình phát triển thực tế, năm 2010, thành phố Thượng Nhiêu đã hoàn thành công tác biên soạn "Quy hoạch hệ thống đất xanh thành phố Thượng Nhiêu (2010-2020)" và đã xác định được mục tiêu phát triển dài hạn trong giai đoạn 2010 - 2020 về xanh hóa vườn cảnh khu trung tâm thành phố, tạo cơ sở và tiêu chuẩn cho phát triển xanh hóa vườn cảnh khu trung tâm thành phố.

Lập kế hoạch thực thi cẩn thận một loạt công trình sinh thái xanh hóa. Vài năm gần đây, khu vực trung tâm thành phố Thượng Nhiêu đã

lần lượt xây dựng thành công hoặc đã cải tạo một loạt các công viên thành phố như Công viên Nhân dân, Công viên Tử Dương, Công viên hồ Long Đàm, Vườn Thực vật thành phố Thượng Nhiêu… Hiện tại, số lượng công viên đã lên tới con số 25, loại hình công viên cũng ngày càng phong phú, làm thay đổi lịch sử không có vườn thực vật và công viên mang tính tổng hợp của thành phố này. Thành phố cũng đã xây dựng hoặc cải tạo hơn 20 tuyến đường cây xanh và vành đai xanh như đại lộ núi Tam Thanh, đại lộ Quảng Tín, đại lộ Quy Phong…, cơ bản đã hình thành xương sống xanh hóa đường xá, đồng thời, tiêu chuẩn xây dựng xanh hóa khu cư trú và xanh hóa khuôn viên các đơn vị cũng ngày càng được phát triển.

Trình độ quản lý xanh hóa vườn cảnh thành phố ngày càng nâng cao. Hiện nay, thành phố Thượng Nhiêu nghiêm túc thực thi chế độ quản lý vành đai xanh và "chế độ con dấu màu xanh", tăng cường kiểm tra quy hoạch các hạng mục xanh hóa đồng bộ và quản lý nghiệm thu hoàn công, bảo đảm cho các phương án thiết kế được thực thi triệt để. Thành phố Thượng Nhiêu cũng đã lần lượt cho ra đời 14 văn kiện và chế độ quản lý ngành nghề mang tính quy phạm như "Biện pháp tạm thi hành quản lý xanh hóa thành phố Thượng Nhiêu", "Quy định tạm thi hành quản lý công viên khu vực thành phố Thượng nhiêu", công tác quản lý vườn cảnh thành phố đang từng bước đi vào quỹ đạo chế độ hóa.

II. Các vấn đề chủ đạo

Mặc dù sự phát triển xanh hóa vườn cảnh khu vực trung tâm thành phố Thượng Nhiêu đã có được những thành tích đáng chú ý, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề nổi bật làm hạn chế sự phát triển xanh hóa vườn cảnh thành phố.

1. Chất lượng tổng thể xanh hóa thành phố cần được nâng cao hơn

Chất lượng tổng thể, hiệu quả chung về xanh hóa vườn cảnh của thành phố Thượng Nhiêu không cao, biểu hiện rõ rệt tại bốn phương diện: *Thứ nhất,* không thi hành nghiêm ngặt quy hoạch hệ thống đất xanh, phát triển xanh hóa vườn cảnh thành phố thiếu kế hoạch và mục tiêu dài hạn. *Thứ hai,* xây dựng đất xanh phòng hộ khu vực trung tâm thành phố còn chậm, vành đai cách li vệ sinh, vành đai cách ly khu công nghiệp… còn chưa được xây dựng. *Thứ ba,* tính cảnh quan trong chỉnh thể xanh hóa vườn cảnh thành phố không mạnh. *Thứ tư,* một số hạng mục xanh hóa thiếu sự quy hoạch, thiết kế khoa học, chất lượng xây dựng không cao.

2. Phân bố đất xanh công viên thành phố cần hoàn thiện hơn

Những năm gần đây, khu vực trung tâm thành phố Thượng Nhiêu đã được đầu tư một khoản tiền lớn dành cho xây dựng đất xanh công viên, số lượng công viên tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên, bố cục đất xanh công viên lại không hợp lý, không đều…, đặc biệt đất xanh công viên ở các khu thành phố cổ lại ít đi một cách nghiêm trọng, tỷ lệ khu vực dịch vụ không cao, không đáp ứng được yêu cầu của quần chúng nhân dân. Đồng thời, số lượng đất xanh đường phố, vườn cây nhỏ cũng ít dần.

3. Xây dựng vườn cảnh kiểu tiết kiệm cần được tăng cường hơn

Nhìn một cách tổng thể, việc xanh hóa vườn cảnh thành phố Thượng Nhiêu còn khá lạc hậu, công cuộc xây dựng vườn cảnh kiểu tiết kiệm, kiểu sinh thái tại thành phố còn chưa đi vào lòng người. Việc xây dựng xanh hóa mái nhà, bãi đỗ xe có cây xanh bóng mát… còn chậm chạp; hệ thống tiết kiệm nước xanh hóa vườn cảnh như tưới nước nhỏ giọt, tưới nước thẩm thấu… chưa được mở rộng và tận dụng hiệu quả; theo đuổi phiến diện hiệu quả tức thời, rất nhiều hạng mục công trình xanh hóa tồn tại hiện tượng đánh trồng các cây đại thụ; tỷ lệ sử dụng gạch thấm nước trong gạch lát tại vùng đất xanh vườn cảnh và quảng trường ít dần.

4. Quản lý xanh hóa vườn cảnh thành phố cần được tăng cường hơn

Một là, thành phố chưa xây dựng được hệ thống quản lý giám sát thông tin và kho thông tin số hóa việc xanh hóa vườn cảnh, quản lý xanh hóa thành phố còn phân tán nhỏ lẻ, trình độ thấp. *Hai là,* một bộ phận đất xanh công viên, đất xanh đường xá thường xuyên bị giày xéo, ý thức yêu quý cây xanh của người dân thành phố chưa cao. *Ba là,* việc quản lý nuôi trồng xanh hóa tại đa số khu dân cư và đơn vị làm việc còn chưa đến nơi đến chốn, tiền quản lý nuôi trồng không đủ, công tác quản lý và nuôi trồng chưa chuyên nghiệp…

5. Đầu tư cho quản lý nuôi trồng xanh hóa vườn cảnh thành phố cần được nâng cao hơn

Cùng với sự gia tăng của tổng lượng đất xanh thành phố, đầu tư cho quản lý nuôi trồng xanh hóa thành phố cũng dần dần tăng lên, tuy nhiên, đầu tư cho quản lý nuôi trồng xanh hóa khu trung tâm thành phố Thượng Nhiêu lại khá ít, tiêu chuẩn đầu tư cho nuôi trồng đất xanh của các đơn vị thấp đi, làm hạn chế nghiêm trọng chất lượng chỉnh thể xanh hóa thành phố.

III. Kiến nghị và đề xuất giải pháp

Để cải thiện hơn nữa môi trường sinh thái thành phố, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân thành thị, thúc đẩy thành phố phát triển bền vững, đối mặt với những vấn đề đã nêu trên về phát triển xanh hóa vườn cảnh tại trung tâm thành phố Thượng Nhiêu, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Tăng cường xây dựng cảnh quan xanh hóa khu trung tâm thành phố

Xanh hóa thành phố cần lấy thực vật tạo cảnh làm chủ đạo, lấy cầu, hoa… để kết hợp, phối trí, thực thi đa dạng hóa phối trí và chủng loại thực vật, làm nổi bật hiệu quả sinh thái và cảnh quan. Khi quy hoạch, thiết kế, xây dựng hạng mục xanh hóa vườn cảnh trung tâm thành phố cần hết sức chú trọng sự đan xen chủng loại thực vật như cây xanh quanh năm và cây rụng lá, cây sinh trưởng nhanh và cây sinh trưởng chậm, cây ngắm lá, cây ngắm hoa, cây ngắm quả…, tăng cường cảm giác về màu sắc, tầng bậc trong xanh hóa thành phố, thiết thực nâng cao trình độ nghệ thuật và hiệu quả cảnh quan trong xanh hóa thành phố. Ngoài ra, tại các vị trí quan trọng như các bến xe, đường cao tốc… cần xây dựng cảnh quan xanh hóa mang bản sắc của địa phương.

2. Bố trí hợp lý đất xanh công viên khu trung tâm thành phố

Đất xanh công viên là vấn đề chính trong xây dựng xanh hóa thành phố vì nó có liên quan đến việc sinh hoạt, nghỉ ngơi, vui chơi của người dân thành phố. Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng đất xanh công viên tại các khu phố cổ, thông qua các hình thức như quy hoạch, dịch chuyển… xây dựng 3 đến 4 con phố xanh, công viên mini. Tận dụng tối đa tài nguyên đất đai có hạn như đầu đường, góc phố… để xây dựng một loạt những khoảng đất xanh.

3. Đẩy nhanh xây dựng đất xanh phòng hộ khu trung tâm thành phố

Đất xanh phòng hộ là một trong 5 loại đất xanh thành phố, là thành phần cấu thành quan trọng của đất xanh thành phố, nó có tác dụng không thể thay thế trong việc làm giảm tai họa, ngăn chặn ô nhiễm và cải thiện môi trường thành phố. Vì vậy, khu vực trung tâm thành phố cần đẩy nhanh tiến trình xây dựng đất xanh phòng hộ, tập trung xây dựng hệ thống phòng hộ sinh thái thành phố lấy xanh hóa đường hành lang, vành đai xanh thành phố, vành đai xanh phòng hộ, rừng ngoại ô làm nội dung chủ đạo; xây dựng vành đai cách ly công nghiệp tại các khu khai thác kinh tế kỹ thuật, vành đai xanh phòng hộ tuyến đường sắt Thượng Hải - Côn Minh, vành đai xanh phòng hộ ven sông Tín Giang; đẩy nhanh xây dựng, cải tạo các đại lộ bóng mát như đại lộ Diệp Đình, đại lộ Tam Giang, đại lộ Chí Mẫn…

4. Đẩy nhanh xây dựng vườn cảnh sinh thái kiểu tiết kiệm

Cần tiết kiệm tài nguyên đất đai, tích cực mở rộng xanh hóa. Kiến nghị tại các công trình xây dựng sau này, đặc biệt là trong thiết kế phần

mái các công trình xây dựng công cộng nên tính đến khả năng chịu tải xanh hóa. Quy hoạch hợp lý và xây dựng một loạt bãi đỗ xe có bóng mát cây xanh. Trong quá trình xây dựng xanh hóa vườn cảnh thành phố cần ưu tiên sử dụng các loại cây trồng với chi phí thấp, khả năng thích ứng cao và mang bản sắc của địa phương. Kiểm soát nghiêm ngặt việc chặt chuyển cây lớn vào thành phố, không bố trí các quảng trường lớn, bãi cỏ rộng, đài phun nước lớn để tạo hiệu quả cảnh quan một cách bất hợp lý, mở rộng lát gạch sinh thái, tăng tỷ lệ sử dụng gạch thấm nước, hoàn thiện hơn nữa và mở rộng hệ thống tiết kiệm nước.

5. Đẩy nhanh tiến trình xây dựng thông tin hóa xanh hóa vườn cảnh trung tâm thành phố

Thông tin hóa là một hướng quan trọng trong phát triển xanh hóa vườn cảnh thành phố hiện nay. Thành phố Thượng Nhiêu cần nhanh chóng xây dựng kho thông tin số hóa việc xanh hóa vườn cảnh thành phố, thực hiện thông tin hóa đối với sự phân bố các loại đất xanh, chủng loại và sự phân bố thực vật…, đặc biệt, cần phân loại lập hồ sơ đối với các loại cây thân gỗ. Ngoài ra, cần tận dụng đầy đủ các kỹ thuật thông tin hiện đại hóa, xây dựng hệ thống quản lý giám sát thông tin hóa xanh hóa vườn cảnh, thực thi quản lý giám sát đối với các loại đất xanh thành phố, bảo vệ thành quả xây dựng xanh hóa vườn cảnh.

6. Xây dựng cơ chế kiểm tra quản lý, nuôi trồng xanh hóa vườn cảnh thành phố quy phạm, khoa học

Tăng cường hơn nữa việc nuôi trồng, bảo vệ xanh hóa, thực hành quản lý chi tiết hóa. Tăng cường công tác kiểm tra quản lý nuôi trồng, bảo vệ đất xanh thành phố, xây dựng chế độ kiểm tra quản lý nuôi trồng, bảo vệ quy phạm, khoa học, đặc biệt cần đưa công tác xanh hóa khu cư trú, đơn vị làm việc vào phạm vi kiểm tra.

7. Tăng cường thực thi pháp luật trong xanh hóa vườn cảnh trung tâm thành phố

Cần nghiêm chỉnh thực thi chế độ quản lý kiểm soát vành đai xanh, chế độ con dấu xanh, tăng cường quản lý thẩm tra, nghiệm thu vành đai xanh thành phố, bảo đảm cho các chỉ tiêu xanh hóa đồng bộ trong các hạng mục xây dựng như cơ sở vật chất công cộng, các tiểu khu cư trú… đạt yêu cầu. Căn cứ theo pháp luật, quy định pháp luật có liên quan, tăng cường thực thi pháp luật về xanh hóa vườn cảnh, củng cố thành quả xanh hóa, nghiêm cấm tự ý thay đổi quy hoạch đất xanh và tính chất sử dụng đất xanh, kiên quyết ngăn chặn và loại trừ những hành vi làm tổn hại, hủy hoại đất xanh.

8. Tăng cường đầu tư quản lý nuôi trồng xanh hóa vườn cảnh trung tâm thành phố

Để nâng cao chất lượng chỉnh thể xanh hóa vườn cảnh thành phố, nâng cao trình độ nuôi trồng, bảo vệ đất xanh, căn cứ theo tiêu chuẩn có liên quan về nuôi trồng, bảo vệ đất xanh tỉnh Giang Tây, thành phố Thượng Nhiêu cần tăng cường đầu tư nuôi trồng, bảo vệ đất xanh vườn cảnh, bảo đảm đầy đủ chi phí nuôi trồng bảo vệ, thay đổi cục diện "coi trọng xây dựng, xem nhẹ quản lý".

9. Tăng cường tuyên truyền xanh hóa vườn cảnh trung tâm thành phố

Tận dụng các phương tiện truyền thông như truyền hình, báo chí, mạng internet…, đa chiều, đa hình thức, đa kênh để tuyên truyền pháp luật, quy định pháp luật và các văn kiện có tính quy phạm về xanh hóa, xây dựng môi trường xã hội với sự tham gia của toàn dân, người người cùng chung tay bảo vệ môi trường, làm xanh, làm đẹp môi trường, khích lệ người dân thành phố tích cực tham gia xây dựng và quản lý xanh hóa vườn cảnh thành phố.

Hoàng Mộc Thăng

TC Xây dựng đô thị và nông thôn TQ, số 11/2012

ND: Kim Nhạn

GẶP MẶT VÀ CHÚC TẾT QUÝ TỴ 2013 CÁC CÁN BỘ HƯU TRÍ NGÀNH XÂY DỰNG

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Bộ trưởng Trịnh Đình Dũng phát biểu tại buổi gặp mặt

Toàn cảnh buổi gặp mặt